

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM  
KHOA LUẬT**



**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC  
CHUYÊN NGÀNH LUẬT KINH TẾ**

**TÊN ĐỀ TÀI  
THỦ TỤC, TRÌNH TỰ GIẢI QUYẾT CÁC VỤ  
ÁN DÂN SỰ: THỰC TIỄN VÀ GIẢI PHÁP**

**GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN: PGS.TS Phạm Văn Lợi.  
HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN: Lý Tường Minh  
MÃ SINH VIÊN : 1258300076  
LỚP : LKT 14 - 01**

**HÀ NỘI 2024**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM  
KHOA LUẬT**



**HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN  
LÝ TƯỜNG MINH**  
*Lớp :LKT 14-01 khóa: 14*

**TÊN ĐỀ TÀI  
THỦ TỤC, TRÌNH TỰ GIẢI QUYẾT CÁC VỤ  
ÁN DÂN SỰ: THỰC TIỄN VÀ GIẢI PHÁP**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC**

**CHUYÊN NGÀNH: LUẬT KINH TẾ**

**Giảng viên hướng dẫn: PGS.TS Phạm Văn Lợi**

Nơi thực hiện đề tài:

Thời gian thực hiện: từ 01/03/2024 đến 25/05/2024

**HÀ NỘI 2024**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan: Khóa luận tốt nghiệp này là kết quả nghiên cứu của riêng tôi, được thực hiện dưới sự hướng dẫn khoa học của PGS.TS Phạm Văn Lợi. Đảm bảo tính trung thực và tuân thủ các quy định về trích dẫn, chú thích tài liệu tham khảo. Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về lời cam đoan này.

**XÁC NHẬN CỦA SINH VIÊN**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

Lý Tường Minh

## LỜI CẢM ƠN

Lời đầu tiên, em xin gửi tới các thầy, cô trường Đại học Đại Nam nói chung và khoa Luật kinh tế nói riêng lời cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất. Các thầy, cô giáo đã là người dìu dắt em từ những ngày đầu khi đặt chân vào cánh cửa đại học, sự tận tâm, lắng nghe, nhiệt tình dạy dỗ, chỉ bảo của thầy cô khiến em ghi nhớ không bao giờ quên. Em rất vui khi được là học trò của thầy cô, được học, được thầy cô dạy dỗ trong những tháng năm ngồi trên ghế nhà trường.

Em xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến thầy giáo PGS.TS Phạm Văn Lợi, người đã đồng hành cùng em trong thời gian thực hiện đề tài khóa luận này, là người luôn tận tình giúp đỡ, hướng dẫn, chỉ bảo em hoàn thành Khóa luận tốt nghiệp này.

Tuy thời gian thực hiện đề tài khóa luận tốt nghiệp không quá dài, nhưng nhờ sự chỉ bảo tận tình của thầy giáo PGS.TS Phạm Văn Lợi, em đã học hỏi thêm được rất nhiều kiến thức thực tế vô cùng bổ ích. Trong quá trình làm bài, dù đã rất cố gắng nhưng do kinh nghiệm và trình độ, kiến thức của bản thân còn nhiều yếu kém, khó tránh khỏi sai sót, rất mong thầy cô xem xét, góp ý bổ sung để bài khóa luận tốt nghiệp của em được hoàn thiện một cách tối ưu nhất.

Sau cùng, em xin kính chúc các thầy cô sức khỏe dồi dào, tinh thần luôn tươi vui để tiếp tục sự nghiệp trồng người, soi đường cho những thế hệ tiếp theo.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, ngày 24 tháng 05 năm 2024

Sinh viên

Lý Tường Minh

# MỤC LỤC

PHẦN I: TỔNG QUAN ĐỀ TÀI .....	1
1. Lý do lựa chọn đề tài. ....	1
2. Tình hình nghiên cứu đề tài. ....	1
3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu đề tài. ....	2
3.1. Mục đích nghiên cứu. ....	2
3.2. Nhiệm vụ. ....	2
4. Đối tượng nghiên cứu. ....	3
5. Phạm vi nghiên cứu đề tài. ....	3
6. Phương pháp nghiên cứu. ....	3
7. kết cấu của đề tài. ....	4
PHẦN II: NỘI DUNG CỦA ĐỀ TÀI. ....	5
CHƯƠNG I: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ. ....	5
1.1 Một số vấn đề lý luận về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự. ....	5
1.1.1 Khái niệm, đặc điểm về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự. ....	5
1.1.2 Khái niệm và đặc điểm của vụ án dân sự. ....	6
1.2. Trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự. ....	8
1.2.1. Thụ lý vụ án dân sự và trả lại đơn khởi kiện vụ án dân sự. ....	8
1.2.2. Thủ tục chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án dân sự. ....	15
1.2.3. Hòa giải vụ án dân sự. ....	26
1.2.4. Các quy định về phiên tòa sơ thẩm vụ án dân sự. ....	32
KẾT LUẬN CHƯƠNG I. ....	40
CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ VÀ THỰC TIỄN THI HÀNH. ..	41
2.1. Thực trạng các quy định pháp luật dân sự về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự. ....	41
2.1.1. Nộp đơn khởi kiện. ....	41
2.1.2. Phân công thẩm phán xem xét đơn. ....	43
2.1.3. Thụ lý vụ án và thông báo thụ lý vụ án dân sự. ....	45
2.1.4. Hòa giải vụ án dân sự. ....	48
2.1.5. Chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án dân sự. ....	51
2.1.6. Xét xử sơ thẩm vụ án dân sự. ....	52
2.2. Thực tiễn thi hành các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự. ....	53

2.2.1. Tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự. ....	53
2.2.2. Đánh giá tình hình thực hiện quy định pháp luật về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự. ....	55
KẾT LUẬN CHƯƠNG II .....	61
CHƯƠNG III: CÁC YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ. ....	62
3.1. Các yêu cầu hoàn thiện quy định pháp luật về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự. ....	62
3.2. Giải pháp hoàn thiện các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự. ....	64
KẾT LUẬN CHƯƠNG III .....	69
KẾT LUẬN .....	70
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO. ....	71

**DANH MỤC KÝ HIỆU HOẶC CHỮ VIẾT TẮT**

<b>CHỮ VIẾT TẮT</b>	<b>NỘI DUNG ĐƯỢC VIẾT TẮT</b>
BLTTDS	Bộ luật tố tụng dân sự
BLDS	Bộ luật dân sự
HĐXX	Hội đồng xét xử
HĐTP TAND TC	Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao
HN & GD	Hôn nhân và gia đình
VKSNDTC	Viện kiểm sát nhân dân tối cao
VADS	Vụ án dân sự
VKS	Viện kiểm sát

# PHẦN I: TỔNG QUAN ĐỀ TÀI

## 1. Lý do lựa chọn đề tài.

Hiện nay, tranh chấp dân sự phát sinh trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: Hôn nhân gia đình, kinh doanh thương mại, hợp đồng dân sự, đất đai nhà ở, lao động,... khi giải quyết các vụ án này, Tòa án xác định thẩm quyền, trình tự thủ tục giải quyết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2015. Trong đó, Điều 1 BLTTDS năm 2015 quy định những nguyên tắc cơ bản trong tố tụng dân sự; trình tự, thủ tục khởi kiện để Tòa án nhân dân (TAND) giải quyết các vụ án về tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, thương mại, lao động (sau đây gọi chung là vụ án dân sự).

BLTTDS năm 2015 được ban hành và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2016, hằng năm TAND các cấp đã thụ lý và giải quyết hàng ngàn vụ án dân sự, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các cá nhân tổ chức. Sau 9 năm thi hành, có thể thấy những mặt tích cực, những điểm sáng cần được tích lũy, phát triển trong quá trình thực hiện, giải quyết các vụ án dân sự. Tuy nhiên, song song với những điểm sáng đó là những hạn chế, bất cập đã bộc lộ ra ở một số quy định trong quá trình thực hiện; có những quy định mâu thuẫn với các văn bản quy phạm pháp luật khác, có những quy định chưa phù hợp hoặc không còn phù hợp với thực tiễn, có những quy định chưa đảm bảo được hết quyền và lợi ích của các đương sự, thiếu nhiều quy định điều chỉnh các quan hệ xã hội mới phát sinh.

Thực tiễn cho thấy, những mặt ưu điểm, tích cực của các quy định trong BLTTDS vẫn đang được tiếp tục phát huy và kế thừa nhưng đồng thời cũng cần sửa đổi, khắc phục những bất cập, yếu điểm, hạn chế còn tồn đọng để phù hợp với tình hình xã hội hiện nay. Tuy vậy, để nhận thức đầy đủ, đúng đắn và áp dụng thống nhất trong thực tiễn thì cần phải tiếp tục nghiên cứu và làm rõ các vấn đề liên quan. Với mong muốn góp phần làm rõ những vấn đề liên quan đến trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự, tìm ra các giải pháp hoàn thiện và thực hiện các chế định, thủ tục sao cho phù hợp với thực tiễn nhất, nên em đã quyết định lựa chọn đề tài “ **thủ tục, trình tự giải quyết các vụ án dân sự, thực tiễn và giải pháp**” làm đề tài bảo vệ khóa luận tốt nghiệp của mình.

## 2. Tình hình nghiên cứu đề tài.

Trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự là một thủ tục vô cùng quan trọng của pháp luật tố tụng dân sự. Hiện nay, các tranh chấp dân sự phát sinh trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: Hôn nhân gia đình, kinh doanh thương mại, hợp đồng dân sự, đất đai nhà ở, lao động,... Chính vì điều đó mà vấn đề trình tự, thủ tục giải quyết các vụ án dân sự đã được rất nhiều các nhà nghiên cứu về Luật học quan tâm và nghiên cứu về vấn đề này.



Có thể kể đến một số công trình nghiên cứu đáng chú ý về vấn đề trình tự, giải quyết các vụ án dân sự gồm: *"Nghiên cứu về việc áp dụng quy định về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự trong Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015"* của Trường Đại học Luật Hà Nội (2018); *"Nghiên cứu về việc áp dụng quy định về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự trong Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015"* của Trường Đại học Luật TP.HCM (2019); *"Nghiên cứu về việc áp dụng quy định về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự trong Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015"* của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (2020)

Tuy nhiên, các đề tài nghiên cứu trước đây thường được nghiên cứu dưới góc độ pháp luật quy định như thế nào về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự; quy định của pháp luật hiện hành về thủ tục giải quyết vụ án dân sự tại Tòa án cấp sơ thẩm; quy định về quá trình thụ lý vụ án dân sự... mà chưa có một nghiên cứu hoàn chỉnh nào đi sâu vào phân tích các nội dung về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự. Chính vì vậy, em đã chọn đề tài này là đề tài Khóa luận tốt nghiệp của mình để có thể đi sâu vào thực tiễn, làm rõ các vấn đề lý luận liên quan đến trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự; thực trạng các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục giải quyết các vụ án dân sự và tình hình thực hiện các quy định đó, từ đó đưa ra các yêu cầu, kiến nghị và giải pháp để hoàn thiện các quy định về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự trong thời gian tới.

### **3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu đề tài.**

#### **3.1. Mục đích nghiên cứu.**

Từ việc tìm hiểu, phân tích các vấn đề liên quan đến các quy định pháp luật về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự, mục đích nghiên cứu của đề tài là làm rõ một số vấn đề lý luận, nội dung các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự và thực tiễn thực hiện các quy định đó để thấy được các vướng mắc, bất cập và từ đó đưa ra các giải pháp nhằm khắc phục và hoàn thiện các quy định về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự trong pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam.

#### **3.2. Nhiệm vụ.**

Để thực hiện được mục đích nghiên cứu, đề tài cần thực hiện những nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể:

- Làm rõ khái niệm, đặc điểm của trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự.
- Phân tích các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục giải quyết các vụ án dân sự.
- Phân tích đánh giá tình hình những kết quả đã đạt được trong thời gian thi hành luật, nêu ra những điểm mạnh, điểm tích cực đã đạt được trong quá trình thi hành cần được phát huy, đưa ra những điểm còn hạn chế trong quá trình tổ chức, thực hiện để từ đó rút kinh nghiệm, sửa đổi và khắc phục.

- Phân tích, đánh giá thực trạng thực hiện các quy định pháp luật về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự

- Đưa ra yêu cầu xem xét sửa đổi bổ sung, các quy định pháp luật về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự

- Đề xuất một số giải pháp hoàn thiện các quy định pháp luật về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự và giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện các quy định pháp luật về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự trong thời gian tới.

#### **4. Đối tượng nghiên cứu.**

Đề tài nghiên cứu các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự; các văn bản liên quan, các trường hợp thực tế điển hình để từ đó đúc rút kinh nghiệm, đưa ra kiến nghị và có giải pháp khắc phục các vướng mắc, bất cập còn tồn đọng, sửa đổi hoặc bổ sung.

#### **5. Phạm vi nghiên cứu đề tài.**

- Về nội dung:

+ Với giới hạn của Khóa luận tốt nghiệp, tập trung nghiên cứu các quy định trong Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và các văn bản pháp luật liên quan khác.

+ Trên cơ sở những nghiên cứu về lý luận, quy định pháp luật hiện hành, cần nghiên cứu, tìm hiểu, phân tích thực tế, đánh giá các vấn đề liên quan đến đề tài, nhằm xem xét đánh giá một cách tổng thể, để hiểu và nắm rõ các quy định về trình tự thủ tục giải quyết vụ án dân sự, từ đó tìm ra các vướng mắc, bất cập còn tồn đọng rồi đưa ra giải pháp khắc phục các.

+ Tập trung vào các vấn đề liên quan đến quy định về trình tự, thủ tục chuẩn bị và xét xử cấp sơ thẩm bao gồm: thời hạn thụ lý vụ án, chuẩn bị xét xử, hòa giải vụ án, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm; thủ tục giải quyết vụ án tại tòa án cấp sơ thẩm: Chuẩn bị khai mạc phiên tòa, bắt đầu phiên tòa, tranh tụng tại phiên tòa, nghị án và tuyên án.

- Về không gian: tập trung nghiên cứu các quy định về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

- Về thời gian: nghiên cứu các vấn đề lý luận, thực tiễn pháp lý liên quan đến trình tự thủ tục giải quyết vụ án dân sự, quy định của BLTTDS năm 2015 về trình tự thủ tục giải quyết vụ án dân sự từ khi BLTTDS 2015 có hiệu lực.

#### **6. Phương pháp nghiên cứu.**

Trong bài khóa luận tốt nghiệp này, em đã sử dụng phương pháp nghiên cứu kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn, bao gồm các phương pháp cụ thể sau:

Phương pháp phân tích, tổng hợp và hệ thống hóa lý luận được sử dụng để hệ thống hóa cơ sở lý luận về trình tự thủ tục giải quyết vụ án dân sự.

Phương pháp điều tra xã hội học, phân tích thực tiễn và so sánh được áp dụng để khảo sát, thu thập số liệu, phân tích và đánh giá thực trạng thực hiện trình tự thủ tục giải quyết vụ án dân sự.

Bên cạnh đó, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu, phân tích các văn bản pháp luật, các công trình nghiên cứu có liên quan để tìm hiểu cơ sở pháp lý, thực trạng và các vấn đề đặt ra trong quá trình thực hiện các quy định pháp luật về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự.

## **7. kết cấu của đề tài.**

Khóa luận ngoài phần Mở đầu, Danh mục tài liệu tham khảo, nội dung khóa luận gồm 3 chương. Cụ thể:

Chương I: Một số vấn đề lý luận về trình tự, thủ tục giải quyết các vụ án dân sự và pháp luật về trình tự, thủ tục giải quyết các vụ án dân sự .

Chương II: Thực trạng các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục giải quyết các vụ án dân sự và thực tiễn thi hành

Chương III: Các yêu cầu và giải pháp hoàn thiện pháp luật về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự.

## **PHẦN II: NỘI DUNG CỦA ĐỀ TÀI.**

### **CHƯƠNG I**

#### **MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ.**

##### **1.1 Một số vấn đề lý luận về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự.**

##### **1.1.1 Khái niệm, đặc điểm về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự.**

*- Khái niệm về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự.*

Trình tự là một quy trình, một chuỗi các bước được thực hiện theo một trật tự nhất định để đạt được một mục tiêu cụ thể. Trong trường hợp giải quyết vụ án dân sự, trình tự được quy định để đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của các bên liên quan được thực hiện đầy đủ và công bằng.

Thủ tục là một quy trình hoặc chuỗi các bước cần thiết để thực hiện một công việc hoặc đạt được một mục tiêu cụ thể. Thủ tục thường được quy định bởi các quy định pháp luật, chính sách hoặc quy trình của tổ chức

Từ những khái niệm nêu trên, có thể đưa ra khái niệm tổng quát về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự như sau: “trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự là quá trình giải quyết tranh chấp giữa các bên trong một vụ án dân sự theo các thủ tục được pháp luật tố tụng dân sự quy định”.

*- Đặc điểm trình tự thủ tục, giải quyết vụ án dân sự.*

Trình tự và thủ tục giải quyết vụ án dân sự được quy định trong Luật Tố tụng Dân sự của Việt Nam. Cụ thể, quá trình giải quyết vụ án dân sự bao gồm các bước sau:

1. Nộp đơn khởi kiện: Người có quyền và lợi ích hợp pháp liên quan đến vụ án có thể nộp đơn kiện đến cơ quan tố tụng. Theo khoản 1 Điều 190 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định người khởi kiện gửi đơn khởi kiện kèm theo tài liệu, chứng cứ mà mình hiện có đến Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án.

2. Phân công thẩm phán xem xét đơn: Căn cứ theo Điều 191 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định Tòa án qua bộ phận tiếp nhận đơn phải nhận đơn khởi kiện do người khởi kiện nộp trực tiếp tại Tòa án hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính và phải ghi vào sổ nhận đơn; trường hợp Tòa án nhận đơn khởi kiện được gửi bằng phương thức gửi trực tuyến thì Tòa án in ra bản giấy và phải ghi vào sổ nhận đơn.

3. Thụ lý vụ án và thông báo việc thụ lý vụ án: Sau khi nhận đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo, nếu xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án thì Thẩm phán phải thông báo ngay cho người khởi kiện biết để họ đến Tòa án làm thủ tục nộp tiền tạm ứng án phí trong trường hợp họ phải nộp tiền tạm ứng án phí.

4. Hòa giải: Căn cứ theo Điều 205 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thì trong thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa thuận

với nhau về việc giải quyết vụ án, trừ những vụ án không được hòa giải hoặc không tiến hành hòa giải được quy định tại Điều 206 và Điều 207 của BLTTDS năm 2015 hoặc vụ án được giải quyết theo thủ tục rút gọn.

5. Chuẩn bị xét xử: Theo Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định thời hạn chuẩn bị xét xử các loại vụ án (trừ các vụ án được xét xử theo thủ tục rút gọn hoặc vụ án có yếu tố nước ngoài) từ 01 tháng đến 04 tháng kể từ ngày thụ lý vụ án.

6. Xét xử sơ thẩm vụ án dân sự: Căn cứ theo Điều 222 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định về yêu cầu chung đối với phiên tòa sơ thẩm: “Phiên tòa sơ thẩm phải được tiến hành đúng thời gian, địa điểm đã được ghi trong quyết định đưa vụ án ra xét xử hoặc trong giấy báo mở lại phiên tòa trong trường hợp phải hoãn phiên tòa.”

Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên có quyền tham gia đề nghị, bào chữa, đưa ra chứng cứ và tranh luận. Các bên cũng có quyền kháng cáo nếu không đồng ý với quyết định hoặc bản án của cơ quan tố tụng.

### **1.1.2 Khái niệm và đặc điểm của vụ án dân sự.**

- *Khái niệm vụ án dân sự.*

Vụ án dân sự là: “Là việc giải quyết tranh chấp về các vấn đề dân sự giữa cá nhân, tổ chức này với cá nhân, tổ chức khác; có nguyên đơn và bị đơn; Tòa án giải quyết trên cơ sở bảo vệ quyền lợi của người có quyền và buộc người có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ”.

- *Đặc điểm của vụ án dân sự.*

Các đặc điểm của vụ án dân sự bao gồm:

1. Liên quan đến quyền và nghĩa vụ dân sự: Vụ án dân sự liên quan đến các quyền và nghĩa vụ dân sự của các cá nhân, tổ chức hoặc doanh nghiệp.

2. Có tính chất dân sự: Vụ án dân sự không liên quan đến các tội phạm hình sự, mà là các tranh chấp về quyền và nghĩa vụ dân sự.

3. Có tính chất tư nhân: Vụ án dân sự là các tranh chấp giữa các bên tư nhân, không phải giữa các bên với nhà nước.

4. Có tính chất dân sự thường xuyên: Vụ án dân sự xảy ra thường xuyên trong đời sống xã hội, liên quan đến các vấn đề như hợp đồng, bất động sản, tài sản, thừa kế, hôn nhân và gia đình, bồi thường thiệt hại, và các vấn đề khác liên quan đến quyền và nghĩa vụ dân sự.

5. Có tính chất phức tạp: Vụ án dân sự thường có tính chất phức tạp, đòi hỏi các bên phải có kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm pháp lý để giải quyết tranh chấp một cách công bằng và hiệu quả.

- *Phân biệt vụ án dân sự và vụ việc dân sự.*

Vụ án dân sự và việc dân sự là hai khái niệm hoàn toàn khác nhau nhưng thực tế không phải ai cũng biết. Bởi lẽ khi một người yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự hay khởi kiện vụ án dân sự sẽ dẫn đến những hậu quả pháp lý hoàn toàn khác nhau.

Dưới đây là bảng phân biệt giữa vụ án dân sự và việc dân sự như sau:

<b>Tiêu chí</b>	<b>Vụ án dân sự</b>	<b>Vụ việc dân sự</b>
<b>Bản chất</b>	Có tranh chấp xảy ra.	Không có tranh chấp xảy ra.
<b>Định nghĩa</b>	Là việc giải quyết tranh chấp về các vấn đề dân sự giữa cá nhân, tổ chức này với cá nhân, tổ chức khác; có nguyên đơn và bị đơn; Tòa án giải quyết trên cơ sở bảo vệ quyền lợi của người có quyền và buộc người có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ.	Là việc riêng của cá nhân, tổ chức, không có nguyên đơn, bị đơn mà chỉ có người yêu cầu Tòa án giải quyết, từ yêu cầu của đương sự, Tòa án công nhận quyền và nghĩa vụ cho họ.
<b>Hình thức giải quyết của chủ thể</b>	Khởi kiện tại tòa.	Yêu cầu Tòa án công nhận hoặc không công nhận một sự kiện pháp lý nào đó là căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ dân sự.
<b>Cách thức giải quyết của Tòa án</b>	Có thể trải qua các giai đoạn: - Sơ thẩm - Phúc thẩm - Thủ tục xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật.	Xác minh, ra quyết định, tuyên bố theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức.
<b>Trình tự, thời gian giải quyết</b>	- Trình tự, thủ tục nhiều, chặt chẽ hơn giải quyết việc dân sự. - Giải quyết vụ án dân sự phải mở phiên tòa.	- Trình tự giải quyết gọn gàng, đơn giản, thời gian giải quyết nhanh. - Giải quyết việc dân sự bằng việc mở phiên họp công khai để xét đơn yêu cầu.
<b>Thành phần giải quyết</b>	Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Viện Kiểm sát.	Thẩm phán (có thể 1 hoặc 3 thẩm phán tùy từng vụ việc dân sự), Viện Kiểm sát, Trọng tài Thương mại (nếu yêu cầu liên quan đến việc Trọng tài Thương mại Việt Nam giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật về trọng tài thương mại) theo

		khoản 2 Điều 31 của BLTTDS 2015.
<b>Đương sự</b>	Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.	Người yêu cầu và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.
<b>Thời hạn kháng cáo, kháng nghị</b>	Dài hơn so với quyết định giải quyết việc dân sự.	Ngắn hơn so với kháng cáo, kháng nghị bản án.
<b>Phí, lệ phí</b>	Án phí theo giá ngạch (tính theo %) và án phí không theo giá ngạch (cố định).	Lệ phí cố định (được quy định cụ thể tại Nghị quyết 326/2016).
<b>Kết quả giải quyết</b>	Tuyên bằng bản án.	Tuyên bằng quyết định.

Bảng 1.1: Bảng phân biệt vụ án dân sự với việc dân sự.

## 1.2. Trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự.

### 1.2.1. Thủ lý vụ án dân sự và trả lại đơn khởi kiện vụ án dân sự.

- *Thủ lý vụ án dân sự.*

Theo các Điều 191, 192 BLTTDS năm 2015, sau khi nhận được đơn khởi kiện và các chứng cứ, tài liệu kèm theo thì tòa án phải ghi vào sổ nhận đơn và chánh án tòa án phải phân công một thẩm phán xem xét đơn khởi kiện trong thời hạn do pháp luật quy định. Trường hợp thấy vụ án thuộc thẩm quyền của mình thì tòa án phải báo cho người khởi kiện biết để họ nộp tiền tạm ứng án phí. Sau khi người khởi kiện nộp cho tòa án biên lai nộp tiền tạm ứng án phí thì tòa án quyết định nhận giải quyết và vào sổ thụ lý vụ án dân sự. Các hoạt động của tòa án được gọi là thụ lý vụ án dân sự.

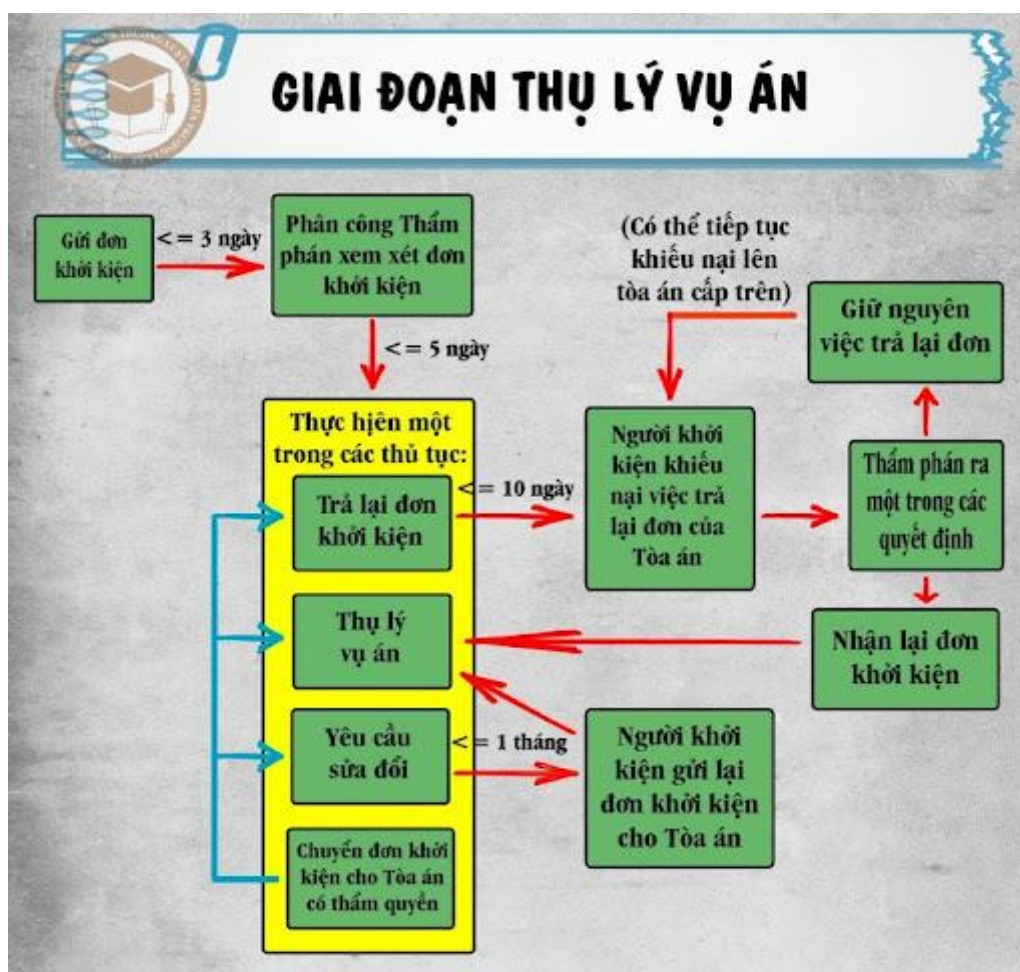
Như vậy có thể khái quát khái niệm “*Thủ lý vụ án dân sự là việc tòa án nhận đơn khởi kiện của người khởi kiện và vào sổ thụ lý vụ án dân sự để giải quyết*”.

Thủ lý vụ án là công việc đầu tiên của tòa án trong quá trình tố tụng. Nếu không có việc thụ lý vụ án của tòa án sẽ không có các bước tiếp theo của quá trình tố tụng. Thủ lý vụ án dân sự bao gồm hai hoạt động cơ bản là nhận đơn khởi kiện xem xét và vào sổ thụ lý vụ án dân sự để giải quyết.

Việc thụ lý vụ án dân sự có ý nghĩa pháp lý quan trọng vì nó đặt trách nhiệm cho tòa án phải giải quyết vụ án trong thời gian luật định. Sau khi thụ lý vụ án, thẩm phán phải triệu tập các đương sự đến tòa án để xác minh và hòa giải; đối với những việc pháp luật quy định không được hòa giải thì phải khẩn trương hoàn thiện hồ sơ để đưa vụ án ra xét xử tại phiên tòa.

Thủ lý vụ án dân sự còn có ý nghĩa thiết thực bảo đảm việc bảo vệ kịp thời những quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể trong các lĩnh vực dân sự, kinh tế, lao động và hôn nhân gia đình; giải quyết kịp thời các mâu thuẫn, tranh chấp trong nội bộ nhân dân, tạo niềm tin của dân vào các cơ quan bảo vệ pháp luật, trong đó tòa án là cơ quan trực tiếp thụ lý giải quyết.

Ngoài ra, việc tòa án thụ lý vụ án sẽ là một trong những căn cứ để xác định các thời hạn tố tụng như theo quy định tại Điều 182 BLTTDS năm 2015.



Hình 1.1: Quy trình thụ lý vụ án dân sự.

- *Đặc điểm của thụ lý vụ án dân sự.*

Từ khái niệm trên ta có thể rút ra đặc điểm của việc thụ lý Vụ án dân sự (VADS) như sau:

- + Thụ lý VADS là một hoạt động của Tòa án có thẩm quyền thực hiện.
- + Thụ lý VADS chỉ được thực hiện khi có yêu cầu khởi kiện của chủ thể có quyền khởi kiện.
- + Thụ lý VADS không phải là một hoạt động tố tụng độc lập mà nó còn là cả một quy trình gồm nhiều bước khác nhau để đi đến kết quả là việc Tòa án vào sổ thụ lý VADS.

- *Bản chất của thụ lý vụ án dân sự.*

Thụ lý VADS thực chất là việc Tòa án nhận đơn khởi kiện để xem xét giải quyết nội dung đơn khởi kiện đó. Việc Tòa án chấp nhận tiến hành thụ lý vụ án đồng nghĩa với việc Tòa án đã xác nhận trách nhiệm giải quyết vụ án thuộc về mình mà không phải thuộc về một cơ quan nhà nước nào khác.



Thủ lý VADS là một trong những thẩm quyền của TAND nhằm thực hiện chức năng xem xét vụ án

Qua hoạt động giải quyết vụ án của Tòa án, Tòa án sẽ xác lập trật tự về quyền và lợi ích mà các ngành luật nội dung đã quy định, từ đó góp phần quan trọng trong việc bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của xã hội, của công dân, giữ gìn trật tự, kỷ cương xã hội. Và để thực hiện tốt chức năng giải quyết VADS thì trước tiên VADS phải được Tòa án thụ lý.

Như vậy, thủ lý VADS là một hoạt động tổ tụng dân sự do Tòa án tiến hành. Hoạt động này thể hiện thẩm quyền của Tòa án trong việc giải quyết các yêu cầu về quyền và lợi ích dân sự. Hoạt động này mang đặc trưng cơ bản để phân biệt với những hoạt động tổ tụng tiếp theo.

- *Thủ tục thụ lý vụ án dân sự.*

+ Nhận đơn khởi kiện và xử lý đơn khởi kiện.

Thủ tục thụ lý vụ án dân sự theo quy định của Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015 bao gồm:

Nhận đơn khởi kiện và xử lý đơn khởi kiện được quy định tại Điều 191 BLTTDS năm 2015. Theo đó, Điều 191 quy định:

1. Tòa án qua bộ phận tiếp nhận đơn phải nhận đơn khởi kiện do người khởi kiện nộp trực tiếp tại Tòa án hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính và phải ghi vào sổ nhận đơn; trường hợp Tòa án nhận đơn khởi kiện được gửi bằng phương thức gửi trực tuyến thì Tòa án in ra bản giấy và phải ghi vào sổ nhận đơn.

Khi nhận đơn khởi kiện nộp trực tiếp, Tòa án có trách nhiệm cấp ngay giấy xác nhận đã nhận đơn cho người khởi kiện. Đối với trường hợp nhận đơn qua dịch vụ bưu chính thì trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn, Tòa án phải gửi thông báo nhận đơn cho người khởi kiện. Trường hợp nhận đơn khởi kiện bằng phương thức gửi trực tuyến thì Tòa án phải thông báo ngay việc nhận đơn cho người khởi kiện qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có).

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện, Chánh án Tòa án phân công một Thẩm phán xem xét đơn khởi kiện.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải xem xét đơn khởi kiện và có một trong các quyết định sau đây:

a) Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện;

b) Tiến hành thủ tục thụ lý vụ án theo thủ tục thông thường hoặc theo thủ tục rút gọn nếu vụ án có đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục rút gọn quy định tại khoản 1 Điều 317 của Bộ luật này;

c) Chuyển đơn khởi kiện cho Tòa án có thẩm quyền và thông báo cho người khởi kiện nếu vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án khác;

d) Trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện nếu vụ việc đó không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

4. Kết quả xử lý đơn của Thẩm phán quy định tại khoản 3 Điều này phải được ghi chú vào sổ nhận đơn và thông báo cho người khởi kiện qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có).

Như vậy, tòa án phải nhận đơn khởi kiện do đương sự nộp trực tiếp tại tòa án hoặc gửi qua bưu điện hoặc gửi trực tiếp và phải ghi vào sổ nhận đơn. Khi nhận đơn khởi kiện theo các hình thức pháp luật quy định thì tòa án phải cấp ngày giấy xác nhận đã nhận đơn hoặc thông báo cho người khởi kiện biết. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện, thẩm phán được phân công phải xem xét đơn và có một trong các quyết định sau đây:

- + Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện;
  - + Tiến hành thủ tục thụ lý vụ án nếu vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết;
  - + Chuyển đơn khởi kiện cho tòa án có thẩm quyền và báo cho người khởi kiện, nếu vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án khác;
  - + Trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện.
- *Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện được quy định tại Điều 193 BLTTDS năm 2015:*

1. Trường hợp đơn khởi kiện không có đủ các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 189 của Bộ luật này thì Thẩm phán thông báo bằng văn bản nêu rõ những vấn đề cần sửa đổi, bổ sung cho người khởi kiện để họ sửa đổi, bổ sung trong thời hạn do Thẩm phán ấn định nhưng không quá 01 tháng; trường hợp đặc biệt, Thẩm phán có thể gia hạn nhưng không quá 15 ngày. Văn bản thông báo có thể được giao trực tiếp, gửi trực tuyến hoặc gửi cho người khởi kiện qua dịch vụ bưu chính và phải ghi chú vào sổ nhận đơn để theo dõi. Thời hạn thực hiện việc sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện không tính vào thời hiệu khởi kiện.

2. Trường hợp người khởi kiện đã sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo đúng quy định tại khoản 4 Điều 189 của Bộ luật này thì Thẩm phán tiếp tục việc thụ lý vụ án; nếu họ không sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu thì Thẩm phán trả lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho người khởi kiện.

+ Xác định tiền tạm ứng án phí và thông báo cho người khởi kiện được quy định tại Điều 195 BLTTDS năm 2015:

1. Sau khi nhận đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo, nếu xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án thì Thẩm phán phải thông báo ngay cho người khởi kiện biết để họ đến Tòa án làm thủ tục nộp tiền tạm ứng án phí trong trường hợp họ phải nộp tiền tạm ứng án phí.

2. Thẩm phán dự tính số tiền tạm ứng án phí, ghi vào giấy báo và giao cho người khởi kiện để họ nộp tiền tạm ứng án phí. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được giấy báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí, người khởi kiện phải nộp tiền tạm ứng án phí và nộp cho Tòa án biên lai thu tiền tạm ứng án phí.

3. Thẩm phán thụ lý vụ án khi người khởi kiện nộp cho Tòa án biên lai thu tiền tạm ứng án phí.

4. Trường hợp người khởi kiện được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí thì Thẩm phán phải thụ lý vụ án khi nhận được đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo.

*- Vào sổ thụ lý vụ án dân sự và thông báo việc thụ lý vụ án.*

Theo Điều 196 BLTTDS năm 2015 thì việc vào sổ thụ lý vụ án dân sự và thông báo việc thụ lý vụ án dân sự được quy định như sau:

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý vụ án, Thẩm phán phải thông báo bằng văn bản cho nguyên đơn, bị đơn, cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết vụ án, cho Viện kiểm sát cùng cấp về việc Tòa án đã thụ lý vụ án.

Đối với vụ án do người tiêu dùng khởi kiện thì Tòa án phải niêm yết công khai tại trụ sở Tòa án thông tin về việc thụ lý vụ án trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý vụ án.

2. Văn bản thông báo phải có các nội dung chính sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm làm văn bản thông báo;
- b) Tên, địa chỉ Tòa án đã thụ lý vụ án;
- c) Tên, địa chỉ; số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử (nếu có) của người khởi kiện;
- d) Những vấn đề cụ thể người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết;
- đ) Vụ án được thụ lý theo thủ tục thông thường hay thủ tục rút gọn;
- e) Danh mục tài liệu, chứng cứ người khởi kiện nộp kèm theo đơn khởi kiện;
- g) Thời hạn bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải có ý kiến bằng văn bản nộp cho Tòa án đối với yêu cầu của người khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập (nếu có);

h) Hậu quả pháp lý của việc bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không nộp cho Tòa án văn bản về ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện.

3. Trường hợp nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án hỗ trợ trong việc gửi tài liệu, chứng cứ thì kèm theo thông báo về việc thụ lý vụ án, Tòa án gửi cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bản sao tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp.

Khi người khởi kiện nộp cho tòa án biên lai nộp tiền tạm ứng án phí thì thẩm phán thụ lý vụ án và vào sổ thụ lý vụ án dân sự.

Trong trường hợp người khởi kiện được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí thì thẩm phán phải thụ lý vụ án khi nhận được đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý vụ án, thẩm phán phải thông báo bằng văn bản cho nguyên đơn, bị đơn, cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cho Viện kiểm sát (VKS) cùng cấp về việc tòa án đã thụ lý vụ án.

*- Những trường hợp trả lại đơn khởi kiện cho Tòa án.*

Tại Khoản 1 Điều 192 BLTTDS năm 2015 đã quy định rõ thẩm phán có quyền trả lại đơn khởi kiện vụ án dân sự cho người nộp đơn trong các trường hợp sau:

a) Người khởi kiện không có quyền khởi kiện theo quy định tại Điều 186 và Điều 187 của Bộ luật này hoặc không có đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự;

b) Chưa có đủ điều kiện khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Chưa có đủ điều kiện khởi kiện là trường hợp pháp luật có quy định về các điều kiện khởi kiện nhưng người khởi kiện đã khởi kiện đến Tòa án khi còn thiếu một trong các điều kiện đó;

c) Sự việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc quyết định đã có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp vụ án mà Tòa án bác đơn yêu cầu ly hôn, yêu cầu thay đổi nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng, mức bồi thường thiệt hại, yêu cầu thay đổi người quản lý tài sản, thay đổi người quản lý di sản, thay đổi người giám hộ hoặc vụ án đòi tài sản, đòi tài sản cho thuê, cho mượn, đòi nhà, đòi quyền sử dụng đất cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ mà Tòa án chưa chấp nhận yêu cầu và theo quy định của pháp luật được quyền khởi kiện lại;

d) Hết thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 195 của Bộ luật này mà người khởi kiện không nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí cho Tòa án, trừ trường hợp người khởi kiện được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí hoặc có trở ngại khách quan, sự kiện bất khả kháng;

đ) Vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án;

e) Người khởi kiện không sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo yêu cầu của Thẩm phán quy định tại khoản 2 Điều 193 của Bộ luật này.

Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP hướng dẫn quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án do Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối (HĐTPANDTC) cao ban hành.

Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng họ không có

nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú, trụ sở mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện thì Thẩm phán không trả lại đơn khởi kiện mà xác định người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cố tình giấu địa chỉ và tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung.

Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện không ghi đầy đủ, cụ thể hoặc ghi không đúng tên, địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mà không sửa chữa, bổ sung theo yêu cầu của Thẩm phán thì Thẩm phán trả lại đơn khởi kiện;

g) Người khởi kiện rút đơn khởi kiện.

Khi xem xét thụ lý vụ án, nếu thấy việc khởi kiện chưa đáp ứng đủ các điều kiện khởi kiện nên không thể thụ lý được vụ án thì thẩm phán trả lại đơn khởi kiện và các chứng cứ, tài liệu kèm theo cho người khởi kiện. Khi trả lại đơn khởi kiện, thẩm phán phải có văn bản kèm theo ghi rõ lý do trả lại đơn khởi kiện, đồng thời phải gửi cho Viện kiểm sát cung cấp.

Để hiểu và làm rõ các quy định về việc trả lại đơn khởi kiện vụ án dân sự thì HĐTPTANDTC đã ban hành Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP để hướng dẫn một số quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều 192 BLTTDS năm 2015 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án dân sự.

*- Khiếu nại, kiến nghị và giải quyết khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện.*

Điều 194 BLTTDS năm 2015 quy định khiếu nại, kiến nghị và giải quyết khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện:

1. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản trả lại đơn khởi kiện, người khởi kiện có quyền khiếu nại, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị với Tòa án đã trả lại đơn khởi kiện.

2. Ngay sau khi nhận được khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện, Chánh án Tòa án phải phân công một Thẩm phán khác xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải mở phiên họp xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị. Phiên họp xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị có sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát cùng cấp và đương sự có khiếu nại; trường hợp đương sự vắng mặt thì Thẩm phán vẫn tiến hành phiên họp.

4. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc trả lại đơn khởi kiện, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và đương sự có khiếu nại tại phiên họp, Thẩm phán phải ra một trong các quyết định sau đây:

a) Giữ nguyên việc trả lại đơn khởi kiện và thông báo cho đương sự, Viện kiểm sát cùng cấp;

b) Nhận lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo để tiến hành việc thụ lý vụ án.

5. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định trả lời khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện của Thẩm phán, người khởi kiện có quyền khiếu nại, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị với Chánh án Tòa án trên một cấp trực tiếp xem xét, giải quyết.

6. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện, Chánh án Tòa án trên một cấp trực tiếp phải ra một trong các quyết định sau đây:

a) Giữ nguyên việc trả lại đơn khởi kiện;

b) Yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm nhận lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo để tiến hành việc thụ lý vụ án.

Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị của Chánh án Tòa án trên một cấp trực tiếp có hiệu lực thi hành và được gửi ngay cho người khởi kiện, Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát đã kiến nghị và Tòa án đã ra quyết định trả lại đơn khởi kiện.

7. Trường hợp có căn cứ xác định quyết định giải quyết của Chánh án Tòa án trên một cấp trực tiếp quy định tại khoản 6 Điều này có vi phạm pháp luật thì trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định, đương sự có quyền khiếu nại, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị với Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao nếu quyết định bị khiếu nại, kiến nghị là của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao nếu quyết định bị khiếu nại, kiến nghị là của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại của đương sự, kiến nghị của Viện kiểm sát thì Chánh án phải giải quyết. Quyết định của Chánh án là quyết định cuối cùng.

### **1.2.2. Thủ tục chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án dân sự.**

*- Thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án dân sự.*

Theo Khoản 1 Điều 203 BLTTDS năm 2015 thì thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án dân sự được quy định cụ thể như sau:

1. Thời hạn chuẩn bị xét xử các loại vụ án, trừ các vụ án được xét xử theo thủ tục rút gọn hoặc vụ án có yếu tố nước ngoài, được quy định như sau:

a) Đối với các vụ án quy định tại Điều 26 và Điều 28 của Bộ luật này thì thời hạn là 04 tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án;

b) Đối với các vụ án quy định tại Điều 30 và Điều 32 của Bộ luật này thì thời hạn là 02 tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án.

Đối với vụ án có tính chất phức tạp hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan thì Chánh án Tòa án có thể quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử nhưng không quá 02 tháng đối với vụ án thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này và không quá 01 tháng đối với vụ án thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này.

Trường hợp có quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án thì thời hạn chuẩn bị xét xử được tính lại kể từ ngày quyết định tiếp tục giải quyết vụ án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

+ Thời hạn chuẩn bị xét xử được tính từ ngày tòa án vào sổ thụ lý vụ án đến ngày tòa án ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tùy theo tính chất của từng loại vụ án mà thời hạn chuẩn bị xét xử được quy định khác nhau. Thời hạn xét xử 01 vụ án dân sự được tính kể từ thời điểm Tòa án có thẩm quyền thụ lý vụ án chứ không tính từ thời điểm người khởi kiện nộp đơn khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu giải quyết vụ án vụ án. Thông thường 01 vụ án dân sự thì thời hạn xét xử là 4 tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án: Đối với các vụ án tranh chấp về dân sự được quy định tại Điều 26 và các vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình quy định tại Điều 28 BLTTDS năm 2015. Đối với các vụ án tranh chấp về kinh doanh, thương mại được quy định tại Điều 30 và các tranh chấp về lao động được quy định tại Điều 32 của BLTTDS năm 2015 là 02 tháng kể từ ngày thụ lý vụ án. Các vụ án có tính chất phức tạp hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan thì Chánh án Tòa án nơi vụ án được thụ lý có quyền quyết định gia hạn thời hạn xét xử nhưng không quá 02 tháng đối với vụ án quy định tại Điều 26 và Điều 28 và 01 tháng đối với vụ án quy định tại Điều 30 và Điều 32 BLTTDS.

+ Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, tùy từng trường hợp, Thẩm phán ra một trong các quyết định sau đây: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự; Tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự; Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự và Đưa vụ án ra xét xử. Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa, trong trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn này là 02 tháng.

+ Theo quy định tại khoản 1 Điều 205 BLTTDS thì trong thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án sẽ tiến hành hòa giải vụ án để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, trừ những vụ án không được hòa giải hoặc không tiến hành hòa giải được quy định tại Điều 206 và Điều 207 BLTTDS. Trên cơ sở Biên bản hòa giải thành tại Tòa án thì trong thời hạn 07 ngày, Thẩm phán sẽ ra quyết định hòa giải thành khi không có đương sự thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận. Trong trường hợp hòa giải không thành, Thẩm phán chủ tọa phiên hòa giải lập biên bản hòa giải không thành và đưa vụ án ra xét xử.

+ Điều 222 BLTTDS quy định Thẩm phán mở phiên tòa bằng Quyết định đưa vụ án ra xét xử, phiên tòa phải được tiến hành đúng thời gian, địa điểm đã được ghi trong quyết định đưa vụ án ra xét xử hoặc trong giấy báo mở lại phiên tòa trong trường hợp phải hoãn phiên tòa. Thành phần tham gia phiên tòa, gồm: Đương sự; Người đại diện của đương sự; Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; Người làm chứng; Người giám định; Người phiên dịch và Kiểm sát viên. (Từ Điều 227 đến Điều 232 BLTTDS)

+ Đối với vụ án được thụ lý, giải quyết theo thủ tục rút gọn thì trong thời hạn không quá 01 tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án phải ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục rút gọn và mở phiên tòa xét xử trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ra quyết định. Trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, thì Tòa án phải gửi hồ sơ vụ án cùng quyết định đưa vụ án ra xét xử cho Viện kiểm sát cùng cấp. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Viện kiểm sát phải nghiên cứu và trả lại hồ sơ cho Tòa án. (Điều 318 BLTTDS).

Việc BLTTDS năm 2015 quy định thời hạn chuẩn bị xét xử khác nhau cho việc giải quyết các loại vụ án là sự kế thừa các quy định của pháp lệnh đã được Nhà nước ta ban hành trước đây quy định về thủ tục giải quyết các vụ án dân sự, lao động và kinh tế.

*- Các công việc chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án dân sự.*

Từ khi thụ lý vụ án dân sự, tòa án chính thức xác nhận thẩm quyền và trách nhiệm của mình trong việc giải quyết vụ án dân sự. Nếu hòa giải không thành, tòa án phải củng cố hoàn thiện hồ sơ vụ án để đưa vụ án ra xét xử ở tại phiên tòa. Các hoạt động này của tòa án được gọi là chuẩn bị xét xử. Các công việc chuẩn bị xét xử chủ yếu của tòa án bao gồm: Phân công thẩm phán giải quyết vụ án; thông báo việc thụ lý vụ án, lập hồ sơ vụ án.

*- Phân công thẩm phán giải quyết vụ án.*

Theo quy định tại Điều 197 BLTTDS năm 2015:

1. Trên cơ sở báo cáo thụ lý vụ án của Thẩm phán được phân công thụ lý vụ án, Chánh án Tòa án quyết định phân công Thẩm phán giải quyết vụ án bảo đảm nguyên tắc vô tư, khách quan, ngẫu nhiên.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý vụ án, Chánh án Tòa án quyết định phân công Thẩm phán giải quyết vụ án.

Đối với vụ án phức tạp, việc giải quyết có thể phải kéo dài thì Chánh án Tòa án phân công Thẩm phán dự khuyết để bảo đảm xét xử đúng thời hạn theo quy định của Bộ luật này.

3. Trong quá trình giải quyết vụ án, nếu Thẩm phán được phân công không thể tiếp tục tiến hành được nhiệm vụ thì Chánh án Tòa án phân công Thẩm phán khác tiếp



tục nhiệm vụ; trường hợp đang xét xử mà không có Thẩm phán dự khuyết thì vụ án phải được xét xử lại từ đầu và Tòa án phải thông báo cho đương sự, Viện kiểm sát cùng cấp.

+ Thông tư 01/2022/TT-TANDTC quy định việc phân công thẩm phán giải quyết vụ án, vụ việc thuộc thẩm quyền của tòa án.

+ Tại Điều 4 Thông tư 01/2022/TT-TANDTC quy định về tiêu chí phân công giải quyết vụ án như sau:

Việc phân công Thẩm phán giải quyết án phải căn cứ vào các tiêu chí sau đây:

1. Số lượng, tính chất phức tạp của vụ việc được phân công cho các Thẩm phán giải quyết trong 01 năm tại mỗi Tòa án là tương đương nhau.

2. Phù hợp với chuyên môn, kinh nghiệm xét xử, giải quyết loại vụ việc đó. Đối với vụ việc có người tham gia tố tụng là người chưa thành niên thì phân công Thẩm phán là người đã được đào tạo hoặc có kinh nghiệm giải quyết các vụ việc liên quan đến người chưa thành niên hoặc có hiểu biết cần thiết về tâm lý học, khoa học giáo dục đối với người chưa thành niên.

3. Phù hợp với vị trí công tác, chức vụ Thẩm phán đang đảm nhiệm.

4. Thẩm phán trong Tổ Thẩm phán chuyên trách; Thẩm phán trong Tòa chuyên trách thuộc lĩnh vực nào sẽ được ưu tiên phân công giải quyết vụ việc thuộc lĩnh vực đó.

5. Thẩm phán giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý tại Tòa án nhân dân cấp cao, cấp tỉnh, cấp huyện được phân công giải quyết án theo chỉ tiêu do Tòa án nhân dân tối cao quy định. Thẩm phán nữ trong thời gian 03 tháng trước khi nghỉ chế độ thai sản và 03 tháng sau khi hết thời gian nghỉ chế độ thai sản được phân công giải quyết án với chỉ tiêu tối đa bằng 50% so với Thẩm phán khác.

Thẩm phán có vai trò đặc biệt quan trọng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử cho nên tòa án có thẩm quyền đã thụ lý vụ án phải phân công một thẩm phán phụ trách giải quyết vụ án. Việc phân công này là cơ sở để thẩm phán thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 48 BLTTDS năm 2015, đảm bảo giải quyết vụ án nhanh chóng, khách quan đúng pháp luật.

+ Theo đó, việc phân công Thẩm phán giải quyết án phải căn cứ vào các tiêu chí sau đây:

1. Số lượng, tính chất phức tạp của vụ việc được phân công cho các Thẩm phán giải quyết trong 01 năm tại mỗi Tòa án là tương đương nhau.

2. Phù hợp với chuyên môn, kinh nghiệm xét xử, giải quyết loại vụ việc đó. Đối với vụ việc có người tham gia tố tụng là người chưa thành niên thì phân công Thẩm phán là người đã được đào tạo hoặc có kinh nghiệm giải quyết các vụ việc liên quan đến người chưa thành niên hoặc có hiểu biết cần thiết về tâm lý học, khoa học giáo dục đối với người chưa thành niên.

3. Phù hợp với vị trí công tác, chức vụ Thẩm phán đang đảm nhiệm.

4. Thẩm phán trong Tổ Thẩm phán chuyên trách; Thẩm phán trong Tòa chuyên trách thuộc lĩnh vực nào sẽ được ưu tiên phân công giải quyết vụ việc thuộc lĩnh vực đó.

5. Thẩm phán giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý tại Tòa án nhân dân cấp cao, cấp tỉnh, cấp huyện được phân công giải quyết án theo chỉ tiêu do Tòa án nhân dân tối cao quy định.

Thẩm phán nữ trong thời gian 03 tháng trước khi nghỉ chế độ thai sản và 03 tháng sau khi hết thời gian nghỉ chế độ thai sản được phân công giải quyết án với chỉ tiêu tối đa bằng 50% so với Thẩm phán khác.

+ Các phương thức phân công thẩm phán giải quyết vụ án dân sự được quy định tại Điều 6 Thông tư 01/2022/TT-TANDTC, theo đó:

Phương thức phân công giải quyết án

1. Phương thức phân công giải quyết án gồm phân công giải quyết án chỉ định và phân công giải quyết án ngẫu nhiên.

2. Phương thức phân công giải quyết án chỉ định được áp dụng đối với các vụ việc hướng dẫn tại Điều 8 Thông tư này.

3. Phương thức phân công giải quyết án ngẫu nhiên được áp dụng đối với các vụ việc hướng dẫn tại Điều 9 Thông tư này.

4. Chánh án Tòa án có thể ủy quyền việc phân công giải quyết án cho Phó Chánh án Tòa án thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng nhưng Chánh án Tòa án có trách nhiệm kiểm tra, giám sát và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc phân công giải quyết án tại Tòa án mình.

Theo đó, phương thức phân công Thẩm phán giải quyết án gồm phân công giải quyết án chỉ định và phân công giải quyết án ngẫu nhiên.

+ Phương thức phân công giải quyết án chỉ định được áp dụng đối với các vụ việc hướng dẫn tại Điều 8 Thông tư 01/2022/TT-TANDTC.

+ Phương thức phân công giải quyết án ngẫu nhiên được áp dụng đối với các vụ việc hướng dẫn tại Điều 9 Thông tư 01/2022/TT-TANDTC.

Chánh án Tòa án có thể ủy quyền việc phân công giải quyết án cho Phó Chánh án Tòa án thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng nhưng Chánh án Tòa án có trách nhiệm kiểm tra, giám sát và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc phân công giải quyết án tại Tòa án mình.

- Thông báo cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giao nộp văn bản.

Sau khi thụ lý vụ án, chánh án được phân công giải quyết vụ án thông báo cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải nộp cho tòa án văn bản, tài liệu liên quan đến yêu cầu của nguyên đơn.

Theo Điều 199 BLTTDS năm 2015:

Quyền, nghĩa vụ của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khi nhận được thông báo

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ kèm theo, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập (nếu có).

Trường hợp cần gia hạn thì bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải có đơn đề nghị gia hạn gửi cho Tòa án nêu rõ lý do; nếu việc đề nghị gia hạn là có căn cứ thì Tòa án phải gia hạn nhưng không quá 15 ngày.

2. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền yêu cầu Tòa án cho xem, ghi chép, sao chụp đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện, trừ tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 109 của Bộ luật này.

Người được thông báo có trách nhiệm nộp cho tòa án văn bản ghi ý kiến của mình về yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo trong thời hạn nhất định, đó là thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Trong trường hợp cần gia hạn thì người được thông báo phải có đơn xin gia hạn gửi cho tòa án nêu rõ lý do; nếu việc xin gia hạn là có căn cứ thì tòa án phải gia hạn nhưng không quá 15 ngày nữa. Người được thông báo có quyền thể hiện quan điểm của mình về yêu cầu của người khởi kiện trước tòa án là đồng ý hay không đồng ý yêu cầu này; có quyền yêu cầu tòa án cho xem, ghi chép, sao chụp đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện.

Cùng với việc phải nộp cho tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các chứng cứ tài liệu kèm theo thì bị đơn có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập (theo Điều 200 BLTTDS năm 2015). Đây là trường hợp bị đơn kiện lại đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, vì vậy tòa án có thể xem xét để giải quyết trong cùng một vụ án để sớm kết thúc việc giải quyết tranh chấp. Tuy vậy, theo Điều luật này thì yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chỉ được tòa án áp dụng trong trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 200 BLTTDS năm 2015 như sau:

2. Yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập được chấp nhận khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Yêu cầu phản tố để bù trừ nghĩa vụ với yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập;

b) Yêu cầu phản tố được chấp nhận dẫn đến loại trừ việc chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập;

c) Giữa yêu cầu phản tố và yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có sự liên quan với nhau và nếu được giải quyết trong cùng một vụ án thì làm cho việc giải quyết vụ án được chính xác và nhanh hơn.

Trong trường hợp người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nếu có yêu cầu độc lập thì họ phải làm đơn gửi cho tòa án và phải gửi kèm tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp như việc khởi kiện của nguyên đơn ( Quy định tại Điều 201 BLTTDS năm 2015)

Tuy vậy, họ chỉ có quyền yêu cầu độc lập khi có đủ các điều kiện được quy định tại Điểm a,b Khoản 2 Điều 200 BLTTDS năm 2015 như sau:

2. Yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập được chấp nhận khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Yêu cầu phản tố để bù trừ nghĩa vụ với yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập;

b) Yêu cầu phản tố được chấp nhận dẫn đến loại trừ việc chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập;

Việc tòa án xem xét, giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là nhằm bảo đảm cho việc giải quyết các tranh chấp được nhanh chóng, triệt để, tránh việc mở phiên tòa riêng để giải quyết yêu cầu đó trong một vụ án khác.

Để đảm bảo việc giải quyết nhanh chóng, đúng đắn, pháp luật quy định thời hạn bị đơn được đưa ra yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được đưa ra yêu cầu độc lập cho đến trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

*- Lập hồ sơ vụ án dân sự.*

Theo Khoản 1 Điều 204 BLTTDS 2015 quy định về lập hồ sơ vụ án dân sự như sau:

Hồ sơ vụ án dân sự bao gồm đơn và toàn bộ tài liệu, chứng cứ của đương sự, người tham gia tố tụng khác; tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập liên quan đến vụ án; văn bản tố tụng của Tòa án, Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án dân sự.

Như vậy, hồ sơ vụ án dân sự bao gồm có:

- + Đơn và toàn bộ tài liệu, chứng cứ của đương sự, người tham gia tố tụng khác;
- + Tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập liên quan đến vụ án;
- + Văn bản tố tụng của Tòa án, Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án dân sự.

Các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ vụ án dân sự phải được đánh số bút lục, sắp xếp theo thứ tự ngày, tháng, năm. Giấy tờ, tài liệu có trước thì để ở dưới, giấy tờ, tài liệu có sau thì để ở trên và phải được quản lý, lưu giữ, sử dụng theo quy định của pháp luật.

Để lập hồ sơ vụ án, căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, tòa án xác định các chứng cứ, tài liệu liên quan đến vụ án, yêu cầu của các đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức khởi kiện cung cấp. Khi nhận được chứng cứ, tài liệu do các đương sự, cá nhân, cơ quan tổ chức cung cấp phải đưa vào hồ sơ vụ án. Thủ tục giao nộp tài liệu, chứng cứ phải được thực hiện đúng theo quy định tại Điều 96 BLTTDS năm 2015.

Trong TTDS, các đương sự có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Tuy vậy, trong trường hợp đương sự không thể tự mình thu thập chứng cứ để cung cấp cho tòa án và có yêu cầu thì tòa án có thể áp dụng các biện pháp thu thập chứng cứ do pháp luật quy định để bảo đảm cho việc giải quyết VADS được đúng đắn. Việc thu thập chứng cứ của tòa án được thực hiện theo quy định tại các Điều từ Điều 97 đến điều 106 BLTTDS năm 2015.

*- Tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ.*

Theo quy định của BLTTDS 2015 thì Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án có nhiệm vụ và quyền hạn tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải (Khoản 7 Điều 48 BLTTDS năm 2015) trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Khi các bên không hòa giải được thì vụ án sẽ được đưa ra xét xử, đây có thể coi là bước cuối cùng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử vụ án. Vì vậy trước khi tiến hành mở phiên họp kiểm tra và phiên hòa giải, Thẩm phán cần phải hoàn tất các nhiệm vụ của mình để làm sáng tỏ nội dung vụ án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử.

Việc tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải là bắt buộc tuy nhiên trong một số trường hợp Thẩm phán không tiến hành mở phiên hòa giải đối với những yêu cầu đòi bồi thường vì lý do gây thiệt hại đến tài sản nhà nước; Những vụ án phát sinh từ giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của luật hoặc trái với đạo đức xã hội (Điều 206 BLTTDS năm 2015). Hoặc những vụ án không tiến hành hòa giải được do: Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt; Đương sự không thể tham gia hòa giải được vì có lý do chính đáng; Đương sự là vợ hoặc chồng trong vụ án ly hôn là người mất năng lực hành vi dân sự; Một trong các đương sự đề nghị không tiến hành hòa giải (Điều 207 BLTTDS năm 2015). Phiên hòa giải giữa các đương sự có thể sẽ không được diễn ra nhưng phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ phải được Thẩm phán tổ chức.

Trước khi mở phiên họp kiểm tra và phiên hòa giải, Thẩm phán được giao nhiệm vụ giải quyết vụ án phải thông báo cho đương sự, người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự về thời gian, địa điểm tiến hành phiên họp và nội dung

của phiên họp theo đúng quy định tại Điều 208 BLTTDS năm 2015. Thông báo về nội dung phiên họp kiểm tra: Thẩm phán cần thông báo tới đương sự các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; phạm vi yêu cầu của các đương sự... để đương sự chủ động hơn trong việc tự mình thu thập tài liệu, giao nộp bổ sung chứng cứ, đề nghị Tòa án tiến hành xác minh thu thập thêm chứng cứ hoặc sửa đổi bổ sung, rút yêu cầu của mình tại phiên họp.

Thành phần tham gia phiên họp bao gồm: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án chủ trì phiên họp, thư ký ghi biên bản, các đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự (nếu có).

Theo Khoản 1,2,3 Điều 210 BLTTDS năm 2015 quy định về trình tự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, theo đó:

1. Trước khi tiến hành phiên họp, Thư ký Tòa án báo cáo Thẩm phán về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên họp đã được Tòa án thông báo. Thẩm phán chủ trì phiên họp kiểm tra lại sự có mặt và căn cước của những người tham gia, phổ biến cho các đương sự về quyền và nghĩa vụ của họ theo quy định của Bộ luật này.

2. Khi kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Thẩm phán công bố tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, hỏi đương sự về những vấn đề sau đây:

a) Yêu cầu và phạm vi khởi kiện, việc sửa đổi, bổ sung, thay đổi, rút yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập; những vấn đề đã thống nhất, những vấn đề chưa thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết;

b) Tài liệu, chứng cứ đã giao nộp cho Tòa án và việc gửi tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác;

c) Bổ sung tài liệu, chứng cứ; yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ; yêu cầu Tòa án triệu tập đương sự khác, người làm chứng và người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa;

d) Những vấn đề khác mà đương sự thấy cần thiết.

3. Sau khi các đương sự đã trình bày xong, Thẩm phán xem xét các ý kiến, giải quyết các yêu cầu của đương sự quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp người được Tòa án triệu tập vắng mặt thì Tòa án thông báo kết quả phiên họp cho họ.

Nội dung của Phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ gồm: 03 nội dung chính là kiểm tra việc giao nộp chứng cứ, quyền được biết và tiếp cận tài liệu chứng cứ của các đương sự, việc công khai các tài liệu chứng cứ của Tòa án.

Khi tiến hành phiên họp này phải bảo đảm sự có mặt của các đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của họ. Nếu vụ án có nhiều đương sự mà có đương sự vắng mặt nhưng các đương sự khác có mặt vẫn đồng ý tiến hành phiên họp và việc tiến hành phiên họp không ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của các đương sự vắng mặt thì thẩm phán vẫn tiến hành phiên họp giữa các đương sự có mặt. Nếu các đương sự đề nghị hoãn

phiên họp để có mặt tất cả các đương sự trong vụ án thì thẩm phán phải hoãn phiên họp theo đề nghị của các đương sự.

Để đảm bảo thực thi nguyên tắc tranh tụng trong suốt quá trình tố tụng, đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự có quyền thu thập, giao nộp tài liệu, chứng cứ cho tòa án, đồng thời có nghĩa vụ thông báo cho nhau các tài liệu chứng cứ đã giao nộp; tòa án có trách nhiệm bảo đảm cho các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng đó, đặc biệt là quyền tranh tụng. Vì vậy, việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ giữa các bên đương sự trước khi mở phiên tòa là hoạt động tố tụng cần thiết.

Khi tiến hành phiên họp, thẩm phán công bố tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, hỏi đương sự các vấn đề sau đây:

+ Yêu cầu và phạm vi khởi kiện, việc sửa đổi, bổ sung, thay đổi, rút yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập, nhưng vấn đề đã thống nhất, những việc chưa thống nhất cần yêu cầu tòa giải quyết;

+ Tài liệu chứng cứ đã giao nộp cho tòa và việc gửi tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác;

+ Việc bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ, việc yêu cầu tòa án thu thập chứng cứ, yêu cầu tòa án triệu tập đương sự khác, người làm chứng,...

- *Quyết định đưa vụ án dân sự ra xét xử.*

Sau khi lập hồ sơ vụ án, hòa giải vụ án không đạt được kết quả và không có căn cứ tạm đình chỉ hoặc đình chỉ giải quyết vụ án thì tòa án phải ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án có thẩm quyền ra quyết định này.

Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải có các nội dung theo quy định tại Khoản 1 Điều 220 BLTTDS năm 2015, theo đó để đưa VADS ra xét xử cần phải đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải có các nội dung chính sau đây:

a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;

b) Tên Tòa án ra quyết định;

c) Vụ án được đưa ra xét xử;

d) Tên, địa chỉ của nguyên đơn, bị đơn hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện quy định tại Điều 187 của Bộ luật này, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

đ) Họ, tên Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án; họ, tên Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân dự khuyết (nếu có);

e) Họ, tên Kiểm sát viên tham gia phiên tòa; họ, tên Kiểm sát viên dự khuyết (nếu có);

g) Ngày, giờ, tháng, năm, địa điểm mở phiên tòa;

h) Xét xử công khai hoặc xét xử kín;

i) Họ, tên người được triệu tập tham gia phiên tòa.

- Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải được gửi cho các đương sự, viện kiểm sát cùng cấp trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

- Căn cứ vào quyết định đưa vụ án ra xét xử, tòa án làm giấy triệu tập những người tham gia tố tụng đến tham gia phiên tòa. Trường hợp nhận được yêu cầu thay đổi những người tiến hành tố tụng hoặc tham gia tố tụng trước khi mở phiên tòa thì tùy trường hợp chánh án tòa án hoặc viện trưởng viện kiểm sát sẽ xem xét quyết định.

- *Nghiên cứu hồ sơ vụ án.*

Theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành thì các đương sự trong vụ án dân sự có nghĩa vụ chứng minh, Tòa án là cơ quan thu thập chứng cứ. Trong quá trình Thẩm phán tiếp nhận tài liệu, chứng cứ do đương sự giao nộp, hoặc Tòa án trực tiếp thu thập tài liệu, chứng cứ, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã ít nhiều nắm được tình tiết của vụ án, nhưng để giải quyết được đúng đắn thì Thẩm phán phải nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án. Nếu không nghiên cứu kỹ hồ sơ thì rất dễ phạm sai lầm. Vì có những vấn đề chỉ khi nghiên cứu kỹ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ của vụ án thì mới hiểu được bản chất của vụ án hoặc mới thấy được cần phải thu thập thêm tài liệu, chứng cứ gì, cần kiểm tra, xác minh thêm vấn đề gì, có cần tạm đình chỉ, đình chỉ hay phải chuyển vụ án cho cơ quan, Tòa án khác giải quyết không? Hoặc đã đủ điều kiện để đưa vụ án ra xét xử chưa và xác định trọng tâm phải kiểm tra, làm rõ tại phiên tòa là các vấn đề gì.

Việc nghiên cứu hồ sơ vụ án là quá trình Thẩm phán xem xét, đối chiếu, phân tích các tài liệu có trong hồ sơ vụ án để xác định các vấn đề cần phải xử lý tiếp. Nghiên cứu hồ sơ vụ án đồng thời cũng là quá trình đánh giá các tài liệu đó trong mối quan hệ biện chứng nhằm xâu chuỗi các tình tiết, sự kiện được ghi nhận trong các tài liệu, để xác định bản chất của sự việc, từ đó đề ra hướng giải quyết phù hợp.

Trước khi đưa vụ án ra xét xử, thẩm phán phải nghiên cứu lại hồ sơ vụ án để nắm vững nội dung vụ án và các yêu cầu cần giải quyết trong vụ án. Các hội thẩm nhân dân cũng phải nghiên cứu hồ sơ vụ án trước khi tham gia xét xử vụ án.

Trường hợp viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại Khoản 2 Điều 21 BLTTDS năm 2015 thì tòa án phải gửi hồ sơ vụ án cho VKS cùng cấp; trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, viện kiểm sát phải nghiên cứu và trả lại hồ sơ cho tòa án.

Thực tiễn cho thấy chất lượng nghiên cứu hồ sơ vụ án dân sự có ảnh hưởng nhất định đến chất lượng giải quyết vụ án dân sự. Theo đó nếu việc nghiên cứu hồ sơ được thực hiện nghiêm túc, khoa học thì sẽ nâng cao được chất lượng giải quyết vụ án, ngược lại nếu việc nghiên cứu hồ sơ vụ án được thực hiện qua loa, sơ sài thì chất lượng giải quyết vụ án không cao. Chất lượng nghiên cứu hồ sơ vụ án dân sự phụ thuộc vào kỹ năng, phương pháp nghiên cứu hồ sơ của thẩm phán, kiểm sát viên theo đó nếu người



nguyên cứu có kỹ năng nghiên cứu tốt và phương pháp nghiên cứu khoa học thì chất lượng nghiên cứu sẽ được nâng cao.

### **1.2.3. Hòa giải vụ án dân sự.**

- *Khái niệm của hòa giải vụ án dân sự.*

Cơ sở của hoà giải vụ án dân sự là quyền tự định đoạt của đương sự. Để giải quyết vụ án dân sự, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, toà án không chỉ xét xử mà còn hoà giải vụ án dân sự. Điều 10 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: Tòa án có trách nhiệm tiến hành hoà giải và tạo điều kiện thuận lợi để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ việc dân sự theo quy định của Bộ luật này.

Sau khi thụ lý vụ án để giải quyết vụ án, tòa án tiến hành giải thích pháp luật, giúp đỡ các đương sự giải quyết mâu thuẫn, thỏa thuận với nhau về việc giải quyết các vấn đề của vụ án dân sự có tranh chấp. Hoạt động này của tòa án được gọi là “Hòa giải VADS”.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 205 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì: việc hoà giải vụ án dân sự trước khi xét xử sơ thẩm là bắt buộc, trừ những vụ án không được hoà giải hoặc không tiến hành hoà giải được quy định tại Điều 206 và Điều 207 của Bộ luật này hoặc vụ án được giải quyết theo thủ tục rút gọn. Quy định này xuất phát từ tầm quan trọng của hoà giải. Nếu hoà giải thành cũng có nghĩa là toà án đã hoàn thành việc giải quyết vụ án mà không cần mở phiên tòa.

Trong vụ án dân sự, các đương sự là chủ thể của các quan hệ pháp luật về nội dung có tranh chấp cần giải quyết nên có quyền thương lượng, điều đình với nhau giải quyết tranh chấp. Tuy nhiên, sự định đoạt này phải xuất phát từ ý chí chủ quan, từ sự tự nguyện của chính đương sự. Không ai, bằng bất kì hình thức nào có thể cưỡng ép, bắt buộc đương sự thỏa thuận với nhau giải quyết những mâu thuẫn, tranh chấp giữa họ.

Trong quá trình hoà giải, tòa án giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Với tư cách là cơ quan xét xử của Nhà nước, tòa án phải chủ động trong việc hoà giải để giúp đỡ các đương sự thỏa thuận với nhau.

Như vậy có thể đưa ra khái niệm về hòa giải vụ án dân sự một cách tổng quát như sau: *“Hoà giải vụ án dân sự là hoạt động tố tụng do toà án tiến hành nhằm giúp đỡ các đương sự thỏa thuận với nhau về giải quyết vụ án dân sự”*.

- *Ý nghĩa của hòa giải vụ án dân sự.*

Việc hoà giải VADS có ý nghĩa sau đây:

+ Tòa án hoà giải thành vụ án dân sự thì không cần phải mở phiên tòa xét xử vụ án, giảm bớt một giai đoạn tố tụng kéo dài và cực kì phức tạp, tiết kiệm được thời gian, tiền của cho Nhà nước cũng như cho nhân dân;

+ Hoà giải thành vụ án dân sự giúp tòa án giải quyết được được mâu thuẫn giữa các đương sự, góp phần xây dựng khối đoàn kết trong nhân dân

Ngoài ra, việc hoà giải còn góp phần quan trọng vào việc nâng cao nhận thức và hiểu biết pháp luật, nâng cao trình độ dân trí, giáo dục nếp sống và làm việc theo pháp luật trong nhân dân. Trong trường hợp hoà giải vụ án dân sự không thành thì việc hoà giải cũng giúp toà án có điều kiện nắm vững hơn nội dung vụ án, hiểu biết rõ hơn tâm tư, tình cảm của đương sự cũng như những vướng mắc trong suy nghĩ của họ, từ đó có thể xác định được đường lối giải quyết vụ án khi đưa vụ án ra xét xử.

*- Nguyên tắc tiến hành hòa giải.*

Tại Khoản 2 Điều 205 BLTTDS năm 2015, nguyên tắc tiến hành hòa giải được quy định như sau:

Việc hòa giải được tiến hành theo các nguyên tắc sau đây:

a) Tôn trọng sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, không được dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực, bắt buộc các đương sự phải thỏa thuận không phù hợp với ý chí của mình;

b) Nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Ngoài các nguyên tắc hoà giải nêu trên, để hoà giải được vụ án, việc hoà giải còn phải vừa tích cực, vừa kiên trì. Tích cực để có thể giải quyết được nhanh chóng vụ án, không để việc hoà giải kéo dài vô ích khi không có khả năng hoà giải nhưng lại phải kiên trì giải thích cho đương sự hiểu rõ, pháp luật áp dụng giải quyết vụ án và đi sâu giải quyết các mắc mứu trong tâm tư tình cảm của họ.

*- Phạm vi hòa giải vụ án dân sự.*

Tại Khoản 1 Điều 205 BLTTDS năm 2015 quy định trách nhiệm hòa giải của tòa án: “Trong thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, trừ những vụ án không được hòa giải hoặc không tiến hành hòa giải được quy định tại Điều 206 và Điều 207 của Bộ luật này hoặc vụ án được giải quyết theo thủ tục rút gọn”.

Do vậy, hòa giải tiến hành đối với việc giải quyết hầu hết các VADS, trừ trường hợp không hòa giải được hoặc pháp luật quy định không được hòa giải.

Theo Điều 206 BLTTDS năm 2015, tòa quy định không hòa giải đối với các yêu cầu đòi bồi thường vì lý do gây thiệt hại đến tài sản nhà nước, các vụ án phát sinh từ giao dịch trái pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội.

Đối với yêu cầu đòi bồi thường gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, tòa án không tiến hành hoà giải vì tài sản của Nhà nước thuộc sở hữu toàn dân. Bất cứ hành vi nào gây thiệt hại đến tài sản của "Nhà nước đều là trái pháp luật và phải chịu trách nhiệm bồi thường. Người gây thiệt hại không có quyền điều đình, thương lượng thỏa thuận với Nhà nước về trách nhiệm bồi thường của mình. Tuy nhiên, nếu người gây thiệt hại tự nguyện bồi thường và việc bồi thường phù hợp với pháp luật thì tòa án có thể chấp nhận.

Đối với những vụ án dân sự phát sinh từ giao dịch trái pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội, toà án cũng không hoà giải vì các giao dịch vô hiệu. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh hiện nay, nhiều giao dịch dân sự trái pháp luật có những nguyên nhân khách quan nên khi giải quyết vụ án toà án phải xem xét thận trọng để bảo vệ quyền lợi chính đáng của đương sự. Khi giải quyết loại vụ án này, toà án tuyên bố giao dịch vô hiệu và giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu.

Về nguyên tắc, Toà án phải hoà giải vụ án dân sự trước khi đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm. Tuy vậy, theo quy định tại Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đối với những vụ án không tiến hành hoà giải được thì toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử. Những vụ án không tiến hành hoà giải được bao gồm:

1. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt;
2. Đương sự không thể tham gia hoà giải được vì có lý do chính đáng.
3. Đương sự là vợ hoặc chồng trong vụ án ly hôn là người mất năng lực hành vi dân sự.
4. Một trong các đương sự đề nghị không tiến hành hoà giải.

Đối với những vụ án này, toà án không hoà giải được và như vậy, trong quá trình giải quyết vụ án không thể có quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự. Tuy nhiên, trong những trường hợp các đương sự tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án hoặc rút đơn kiện mà qua việc kiểm tra thấy hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với những quy định của pháp luật, toà án có thể ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án.

Đối với những vụ án do cơ quan, tổ chức khởi kiện vì lợi ích của người khác, nếu phải hoà giải thì toà án không hoà giải giữa cơ quan, tổ chức khởi kiện với bị đơn mà phải hoà giải giữa bị đơn với nguyên đơn hoặc người đại diện của họ, trừ trường hợp pháp luật quy định không được hoà giải hoặc không hoà giải được.

Trong tất cả những trường hợp không hoà giải được, toà án phải lập biên bản không hoà giải được, nêu rõ lý do để lưu vào hồ sơ vụ án, sau đó đưa vụ án ra xét xử tại phiên toà.

- *Nội dung hòa giải vụ án dân sự.*

Nội dung hoà giải chính là các vấn đề của vụ án cần được các bên thoả thuận với nhau giải quyết. Ngoài ra, trong hoà giải vấn đề án phí cũng sẽ được các đương sự bàn bạc thương lượng. Các vấn đề cần giải quyết trong mỗi vụ án khác nhau nên nội dung hoà giải của các vụ án dân sự khác nhau.

Tuỳ mỗi vụ án cụ thể mà toà án phải giúp các đương sự thoả thuận giải quyết những vấn đề nhất định

- *Thành phần hòa giải vụ án dân sự.*

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 209 BLTTDS năm 2015, thành phần phiên hòa giải bao gồm:

1. Thành phần tham gia phiên họp gồm có:

a) Thẩm phán chủ trì phiên họp;

b) Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên họp;

c) Các đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của các đương sự;

d) Đại diện tổ chức đại diện tập thể lao động đối với vụ án lao động khi có yêu cầu của người lao động, trừ vụ án lao động đã có tổ chức đại diện tập thể lao động là người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho tập thể người lao động, người lao động. Trường hợp đại diện tổ chức đại diện tập thể lao động không tham gia hòa giải thì phải có ý kiến bằng văn bản;

đ) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự (nếu có);

e) Người phiên dịch (nếu có).

Việc hòa giải là nhằm giúp cho các đương sự thực hiện quyền tự định đoạt của họ và làm cho việc giải quyết vụ án đạt được hiệu quả cao mà không phải xét xử. Việc quy định này là cần thiết, là để các đương sự tự giải quyết với nhau bằng cách thương lượng hay thỏa thuận được tòa án công nhận bằng 1 quyết định. Quyết định đó có giá trị bắt buộc đối với các bên. Vì vậy, BLTTDS năm 2015 quy định người tiến hành hòa giải phải là thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, còn thư ký là người giúp việc, phải có mặt trong phiên hòa giải để ghi biên bản hòa giải.

*- Trình tự, thủ tục tiến hành phiên hòa giải vụ án dân sự.*

Theo quy định tại Điều 208 BLTTDS năm 2015, trước khi tiến hành phiên hòa giải, tòa án phải thông báo cho các đương sự, người đại diện của đương sự về thời gian, địa điểm tiến hành phiên hòa giải, nội dung các vấn đề hòa giải.

Để việc hòa giải đạt được kết quả cao, việc hòa giải phải được thực hiện theo quy định tại Điều 210 BLTTDS năm 2015.

Khi có đầy đủ điều kiện để tiến hành hòa giải thì thẩm phán được phân công giải quyết vụ án có cán bộ thư ký tòa án giúp việc ghi biên bản sẽ tiến hành phiên hòa giải. Thẩm phán công bố nội dung vụ án đang tranh chấp, phổ biến cho các đương sự các QĐPL có liên quan đến việc giải quyết VADS để các bên biết đến quyền và nghĩa vụ của mình. Thẩm phán phân tích hậu quả pháp lý của việc hòa giải thành hoặc không thành để các bên đương sự tự nguyện thương lượng thỏa thuận với nhau về hướng giải quyết vụ án.

Khoản 4 Điều 210 BLTTDS năm 2015 quy định thủ tục tiến hành hòa giải được thực hiện như sau:

a) Thẩm phán phổ biến cho các đương sự về các quy định của pháp luật có liên quan đến việc giải quyết vụ án để các đương sự liên hệ đến quyền, nghĩa vụ của mình,

phân tích hậu quả pháp lý của việc hòa giải thành để họ tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án;

b) Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trình bày nội dung tranh chấp, bổ sung yêu cầu khởi kiện; những căn cứ để bảo vệ yêu cầu khởi kiện và đề xuất quan điểm về những vấn đề cần hòa giải, hướng giải quyết vụ án (nếu có);

c) Bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, yêu cầu phản tố (nếu có); những căn cứ để phản đối yêu cầu của nguyên đơn; những căn cứ để bảo vệ yêu cầu phản tố của mình và đề xuất quan điểm về những vấn đề cần hòa giải, hướng giải quyết vụ án (nếu có);

d) Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn; trình bày yêu cầu độc lập của mình (nếu có); những căn cứ để phản đối yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn; những căn cứ để bảo vệ yêu cầu độc lập của mình và đề xuất quan điểm về những vấn đề cần hòa giải, hướng giải quyết vụ án (nếu có);

đ) Người khác tham gia phiên họp hòa giải (nếu có) phát biểu ý kiến;

e) Sau khi các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trình bày hết ý kiến của mình, Thẩm phán xác định những vấn đề các đương sự đã thống nhất, chưa thống nhất và yêu cầu các đương sự trình bày bổ sung về những nội dung chưa rõ, chưa thống nhất;

g) Thẩm phán kết luận về những vấn đề các đương sự đã thống nhất, chưa thống nhất.

Tất cả những vấn đề trên được thư ký tòa án ghi vào biên bản hòa giải với những nội dung chính quy định tại Khoản 3 Điều 211 BLTTDS năm 2015. Ngoài ra, biên bản hòa giải, chữ ký hoặc điểm chỉ của các đương sự có mặt trong phiên hòa giải, chữ ký tòa án ghi biên bản và của thẩm phán chủ trì phiên hòa giải. Biên bản này được gửi ngay cho các đương sự tham gia hòa giải.

- *Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.*

Khi phiên hòa giải kết thúc, các đương sự tìm ra tiếng nói chung, đã đưa ra được các thỏa thuận để giải quyết vụ án một cách phù hợp nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của đôi bên. Tuy nhiên, BLTTDS năm 2015 quy định phải dành cho các đương sự khoảng thời gian cần thiết để họ suy nghĩ và cân nhắc những nội dung mà họ đã thỏa thuận giải quyết tranh chấp.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 212 BLTTDS năm 2015:

1. Hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành mà không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó thì Thẩm phán chủ trì phiên hòa giải hoặc một Thẩm phán được Chánh án Tòa án phân công phải ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, Tòa án phải gửi quyết định đó cho các đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp.

Thẩm phán chỉ ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự nếu các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Trong trường hợp thuộc Khoản 4 Điều 210 BLTTDS năm 2015 mà các đương sự có mặt thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thì thỏa thuận đó có giá trị đối với những người có mặt và được thẩm phán ra quyết định công nhận mà không ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các đương sự vắng mặt. Trường hợp thỏa thuận của họ có ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của các đương sự vắng mặt thì thỏa thuận này có giá trị và được thẩm phán ra quyết định công nhận nếu được đương sự vắng mặt tại phiên hòa giải đồng ý bằng văn bản.

Hòa giải thành là điều các bên tham gia hướng tới khi tiến hành hòa giải

Căn cứ vào biên bản hòa giải có thể xảy ra các trường hợp sau:

+ Hòa giải thành toàn bộ vụ án: Trong trường hợp, các đương sự thống nhất được với nhau về toàn bộ các vấn đề giải quyết vụ án (kể cả phần án phí) thì Tòa án mới lập biên bản hòa giải thành, trong đó nêu rõ tranh chấp và nội dung các đương sự thỏa thuận, hướng giải quyết. Biên bản hòa giải thành được thừa nhận khi có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều 210 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và phải có đầy đủ chữ ký của Thẩm phán, Thư ký và các đương sự tham gia hòa giải. Văn bản hòa giải thành là cơ sở để Tòa án ra Quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự.

+ Hòa giải thành một phần vụ án: Trong trường hợp các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết một phần vụ án hoặc thỏa thuận được về toàn bộ nội dung vụ án nhưng không thỏa thuận được với nhau về nghĩa vụ chịu án phí thì thuộc trường hợp hòa giải không thành; trong biên bản hòa giải Tòa án ghi rõ những nội dung đã được các đương sự thống nhất và những nội dung không thống nhất.

+ Hòa giải không thành: Trường hợp các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thì Tòa án phải lập biên bản hòa giải không thành (trong biên bản hòa giải phải ghi đầy đủ những nội dung không thỏa thuận được theo quy định tại Khoản 3 Điều 211 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015) và ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Theo quy định tại Điều 213 BLTTDS năm 2015 thì quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tòa án ban hành. Đương sự không có quyền kháng cáo, viện kiểm sát không có quyền kháng nghị phúc thẩm đối với quyết định này.

Như vậy, quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự đã khép lại quá trình tố tụng đối với việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên để đề phòng các sai lầm hay vi

phạm pháp luật có thể xảy ra trong quá trình tiến hành hòa giải, Điều 213 quy định quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự vẫn có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm nếu có căn cứ cho rằng sự thỏa thuận đó là do bị nhầm lẫn, lừa dối, đe dọa hoặc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

#### **1.2.4. Các quy định về phiên tòa sơ thẩm vụ án dân sự.**

*- Ý nghĩa của phiên tòa sơ thẩm vụ án dân sự.*

Phiên Tòa sơ thẩm là phiên xử lần đầu nhưng có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc giải quyết vụ án dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Tòa án sẽ quyết định giải quyết các vấn đề của vụ án, xác định quyền và nghĩa vụ của các đương sự làm cơ sở cho việc thi hành án. Sau khi tòa án tiến hành phiên Tòa sơ thẩm, việc giải quyết vụ án dân sự kết thúc, trừ trường hợp có kháng cáo, kháng nghị.

Phiên Tòa sơ thẩm cũng là nơi tòa án thực hiện việc giáo dục pháp luật.

Hoạt động xét xử của Tòa án ở tại phiên Tòa sơ thẩm là để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan xét xử, thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

*- Nguyên tắc tiến hành phiên tòa sơ thẩm vụ án dân sự.*

Việc tiến hành phiên tòa sơ thẩm không những phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản được quy định từ Điều 3 đến Điều 25 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, mà còn phải tuân thủ các nguyên tắc riêng áp dụng đối với phiên tòa sơ thẩm tại Điều 225.

Nguyên tắc xét xử trực tiếp và bằng lời nói yêu cầu Tòa án phải trực tiếp xác định những tình tiết của vụ án bằng cách hỏi và nghe lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, của các đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự và những người tham gia tố tụng khác, xem xét, kiểm tra tài liệu, chứng cứ đã thu thập được và phát biểu tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, của các đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự.

Việc xét xử ở phiên tòa phải được tiến hành liên tục, trừ thời gian nghỉ.

Trong trường hợp đặc biệt do BLTTDS năm 2015 quy định thì việc xét xử có thể tạm ngừng không quá một tháng. Hết thời hạn tạm ngừng nếu lý do để ngừng phiên tòa không còn, việc xét xử vụ án được tiếp tục (Khoản 2 Điều 259 BLTTDS năm 2015).

*- Thành phần hội đồng xét xử.*

Thành phần hội đồng xét xử (HĐXX) sơ thẩm được quy định tại Điều 63 BLTTDS năm 2015 bao gồm:

Hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án dân sự gồm một Thẩm phán và hai Hội thẩm nhân dân, trừ trường hợp quy định tại Điều 65 của Bộ luật này. Trong trường hợp đặc biệt thì Hội đồng xét xử sơ thẩm có thể gồm hai Thẩm phán và ba Hội thẩm nhân dân.

Đối với vụ án có đương sự là người chưa thành niên thì phải có Hội thẩm nhân dân là người đã hoặc đang công tác tại Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội

liên hiệp phụ nữ Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em.

Đối với vụ án lao động thì phải có Hội thẩm nhân dân là người đã hoặc đang công tác trong tổ chức đại diện tập thể lao động hoặc người có kiến thức về pháp luật lao động.

*- Những người tham gia phiên tòa sơ thẩm vụ án dân sự.*

Theo quy định tại các điều, từ Điều 227 đến Điều 232 BLTTDS năm 2015, những người tham gia tố tụng tại phiên tòa gồm có: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Ngoài ra, theo quy định tại khoản 2 Điều 21 BLTTDS năm 2015, VKS phải cử kiểm sát viên tham gia phiên tòa đối với những vụ án tòa án tiến hành thu thập chứng cứ hoặc đối tượng tranh chấp là tài sản công, lợi ích công cộng, quyền sử dụng đất, nhà ở hoặc có một bên đương sự là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự, khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc trường hợp chưa có điều luật để áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 4 BLTTDS năm 2015.

*- Hoãn phiên tòa sơ thẩm vụ án dân sự.*

+ Những trường hợp hoãn phiên tòa vụ án dân sự:

Hoãn phiên tòa sơ thẩm vụ án dân sự có thể hiểu là: “*việc dời thời gian tiến hành phiên tòa được định sang thời điểm khác muộn hơn*”.

Các trường hợp hội đồng xét xử phải hoãn phiên tòa được quy định tại các Điều 56, 62, 84, 227, 229, 230, 231, 241 BLTTDS năm 2015.

+ Thời hạn hoãn phiên tòa:

Thời hạn hoãn phiên tòa sơ thẩm vụ án dân sự không quá 1 tháng, đối với phiên tòa rút gọn, thời hạn hoãn phiên tòa không quá 15 ngày kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa (khoản 1 Điều 233 BLTTDS năm 2015).

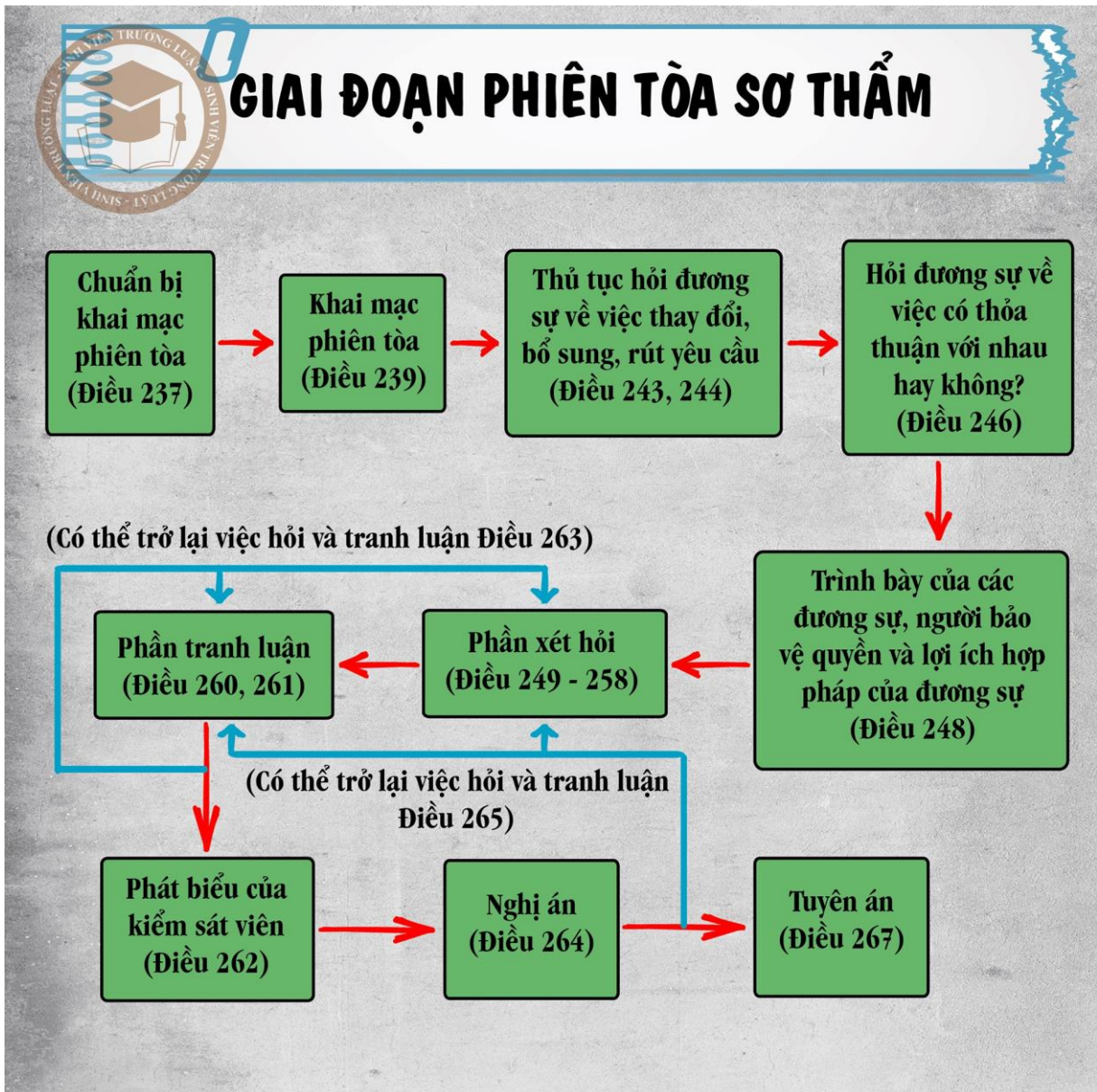
+ Quyết định hoãn phiên tòa:

Thủ tục hoãn phiên tòa được thực hiện theo Điều 235 BLTTDS năm 2015.

Quyết định hoãn phiên tòa phải được lập thành văn bản. Trong quyết định hoãn phiên tòa phải nêu đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 233 BLTTDS năm 2015.

*- Thủ tục tiến hành phiên tòa sơ thẩm vụ án dân sự.*





Hình 1.2: Quá trình xét xử sơ thẩm vụ án dân sự tại Tòa án.

- Chuẩn bị khai mạc phiên tòa sơ thẩm vụ án dân sự.

Theo quy định tại Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, việc chuẩn bị khai mạc phiên tòa do thư ký tòa án thực hiện. Khi chuẩn bị khai mạc phiên tòa, thư ký tiến hành các công việc sau:

- + Ổn định trật tự trong phòng xử án;
- + Kiểm tra, xác định sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của tòa án; nếu có người vắng mặt thì cần phải làm rõ lý do;

- + Phổ biến nội quy phiên tòa;
- + Yêu cầu mọi người trong phòng xử án đứng dậy khi hội đồng xét xử vào phòng xử án.

- Thủ tục bắt đầu phiên tòa sơ thẩm vụ án dân sự.

\* Khai mạc phiên tòa.

Khai mạc phiên tòa là thủ tục tố tụng bắt buộc phải thực hiện trước khi hội đồng xét xử tiến hành xét xử. Theo quy định tại Điều 239 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, việc khai mạc phiên tòa được thực hiện như sau:

- + Chủ tọa phiên tòa khai mạc phiên tòa và đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử;
- + Thư ký tòa án báo cáo với hội đồng xét xử về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của tòa án và lý do vắng mặt;
- + Chủ tọa phiên tòa kiểm tra lại sự có mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của tòa án và kiểm tra căn cước của đương sự;
- + Chủ tọa phiên tòa phổ biến quyền, nghĩa vụ của các đương sự và của những người tham gia tố tụng khác;
- + Chủ tọa phiên tòa giới thiệu họ, tên những người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch;
- + Chủ tọa phiên tòa hỏi những người có quyền yêu cầu thay đổi những người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch xem họ có yêu cầu thay đổi ai không.
- + Yêu cầu người làm chứng cam kết khai báo đúng sự thật, nếu khai không đúng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, trừ trường hợp người làm chứng là người chưa thành niên.

+ Yêu cầu người giám định, người phiên dịch cam kết cung cấp kết quả của giám định chính xác, phiên dịch đúng nội dung cần phiên dịch.

- Giải quyết yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định và người phiên dịch.

+ Theo quy định tại Điều 240 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, trong trường hợp có người yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch thì hội đồng xét xử phải xem xét, nghe ý kiến của người bị thay đổi tại phiên tòa trước khi quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận. Trường hợp không chấp nhận thì hội đồng xét xử phải nêu rõ lý do.

+ Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch phải được hội đồng xét xử thảo luận, thông qua theo đa số tại phòng nghị án và phải lập thành văn bản.

+ Trong trường hợp phải thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch mà không có người thay thế ngay thì hội đồng xét xử ra quyết định hoãn phiên tòa.

\* Xem xét, quyết định hoãn phiên tòa khi có người vắng mặt.

Theo quy định của Điều 241 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khi có người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa mà thuộc trường hợp tòa án buộc phải hoãn phiên tòa thì hội đồng xét xử xem xét, quyết định hoãn phiên tòa.

Quyết định hoãn phiên tòa phải được hội đồng xét xử thảo luận, thông qua theo đa số tại phòng nghị án và phải được lập thành văn bản.

\* Bảo đảm tính khách quan của người làm chứng.

Để bảo đảm tính khách quan trong việc tham gia tố tụng của người làm chứng, Điều 242 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đã quy định:

+ Trước khi người làm chứng được hỏi về những vấn đề mà họ biết được có liên quan đến việc giải quyết vụ án, chủ tọa phiên tòa có thể quyết định những biện pháp cần thiết để những người làm chứng không nghe được lời khai của nhau hoặc tiếp xúc với những người có liên quan;

+ Trong trường hợp lời khai của đương sự và người làm chứng có ảnh hưởng lẫn nhau thì chủ tọa phiên tòa có thể quyết định cách ly đương sự với người làm chứng trước khi hỏi người làm chứng.

\* Hỏi đương sự về thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu và thỏa thuận giải quyết vụ án.

Trong quá trình tố tụng, các đương sự có quyền chấm dứt, thay đổi, bổ sung các yêu cầu của mình; có quyền thỏa thuận giải quyết với nhau về các vấn đề có tranh chấp không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Vì vậy, Điều 243 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định trước khi hỏi về nội dung vụ án, chủ tọa phiên tòa hỏi đương sự về các vấn đề thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu.

Để bảo đảm quyền lợi của đương sự trong phạm vi pháp luật cho phép, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định như sau:

+ Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự, nếu việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập ban đầu.

+ Trong trường hợp có đương sự rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của mình và việc rút yêu cầu của họ là tự nguyện thì hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu hoặc toàn bộ yêu cầu đương sự đã rút.

Khi hội đồng xét xử đã xem xét chấp nhận cho các bên đương sự quyền được thay đổi, bổ sung, rút một phần hay toàn bộ yêu cầu thì sẽ dẫn đến việc thay đổi địa vị tố tụng của các đương sự. Điều 245 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đã quy định việc thay đổi địa vị tố tụng của các đương sự như sau:

+ Trong trường hợp nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện nhưng bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố của mình thì bị đơn trở thành nguyên đơn và nguyên đơn trở thành bị đơn.

+ Trong trường hợp nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập của mình thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trở thành nguyên đơn, người có nghĩa vụ đối với yêu cầu độc lập trở thành bị đơn.

Việc đương sự thoả thuận, thương lượng giải quyết tranh chấp trong mọi giai đoạn tố tụng dân sự được Nhà nước khuyến khích. Vì vậy, Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định trước khi xét xử vụ án, chủ tọa phiên tòa hỏi xem đến thời điểm này các đương sự có thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án hay không.

*- Thủ tục tranh tụng tại phiên tòa.*

Để cải cách tư pháp đi vào cuộc sống, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đã quy định theo hướng kết hợp giữa tố tụng thẩm vấn và tố tụng tranh tụng nhằm nâng cao giá trị dân chủ, bình đẳng và tính công khai, minh bạch trong hoạt động tư pháp. Tranh tụng phải được thể hiện ngay từ khi thụ lý cho đến khi kết thúc quá trình tố tụng.

Điều 247 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định về nội dung và phương thức tranh tụng tại phiên tòa như sau:

1. Tranh tụng tại phiên tòa bao gồm việc trình bày chứng cứ, hỏi, đối đáp, trả lời và phát biểu quan điểm, lập luận về đánh giá chứng cứ, tình tiết của vụ án dân sự, quan hệ pháp luật tranh chấp và pháp luật áp dụng để giải quyết yêu cầu của các đương sự trong vụ án.

2. Việc tranh tụng tại phiên tòa được tiến hành theo sự điều khiển của chủ tọa phiên tòa.

3. Chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian tranh tụng, tạo điều kiện cho những người tham gia tranh tụng trình bày hết ý kiến nhưng có quyền yêu cầu họ dừng trình bày những ý kiến không có liên quan đến vụ án dân sự.

Theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tranh tụng tại phiên tòa được tiến hành theo các bước sau đây:

+ Trình bày của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

+ Nghe đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trình bày về vụ án.

Sau khi chủ tọa đã thực hiện các hoạt động nghiệp vụ cần thiết như quy định tại các điều 243, 244 và 246 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nhưng có đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu của họ và các bên trong vụ án cũng không tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết tranh chấp thì hội đồng xét xử bắt đầu xét xử vụ án bằng việc nghe các bên đương sự trình bày về các yêu cầu và các tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ tranh chấp. Hội đồng xét xử phải xác định đầy đủ các tình tiết của vụ án cũng như tất cả các tài liệu, chứng cứ của vụ án do các bên đương sự cung cấp, giao nộp. Điều 248 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định trình tự các bên đương sự được trình bày việc kiện tại phiên tòa.

Về trình tự và nguyên tắc hỏi tại phiên tòa được quy định tại Điều 249 BLTTDS năm 2015.

Trong trường hợp nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình thì họ tự trình bày về yêu cầu, đề nghị của mình và chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu, đề nghị đó là có căn cứ và hợp pháp.

Tại phiên tòa, đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự cùng song hành tham gia tố tụng, cả hai người cùng có quyền bổ sung chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu, đề nghị của đương sự nhưng phải tuân thủ quy định tại khoản 4 Điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Những quy định này cho thấy chủ trương đổi mới hoạt động tư pháp của Đảng và Nhà nước đã được thể chế hoá. Đó là kết quả của việc mở rộng quyền dân chủ trong hoạt động tư pháp và vai trò của đương sự, của những người tham gia tố tụng khác trong việc cung cấp chứng cứ cho tòa án, thực hiện nghĩa vụ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nhưng không được vượt quá thời hạn giao nộp tài liệu, chứng cứ do thẩm phán và Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định và không làm ảnh hưởng xấu đến quyền tranh tụng của đương sự khác.

- *Nghị án và tuyên án.*

\* *Nghị án.*

Nghị án là việc Hội đồng xét xử thảo luận và thông qua bản án tại một phòng riêng (phòng nghị án). Nghị tức là bàn, nghị án tức là bản án, nhưng nghị án không chỉ có bản án mà thông qua việc bàn đó còn ra một bản án.

Theo quy định tại khoản 1 điều 326 BLTTHS năm 2015 thì Chỉ Thẩm phán và Hội thẩm mới có quyền nghị án.

Việc nghị án được tiến hành theo quy định tại Điều 264 BLTTDS năm 2015.

Trường hợp vụ án có nhiều tình tiết phức tạp, việc nghị án đòi hỏi phải có thời gian thì hội đồng xét xử có thể quyết định thời gian nghị án nhưng không quá 5 ngày làm việc kể từ khi kết thúc phần tranh luận tại phiên tòa.

Khi nghị án mà thấy chứng cứ, tài liệu chưa đầy đủ thì HĐXX vẫn cho dừng việc nghị án lại và tiến hành xét hỏi lại, tranh luận lại. Qua nghị án, nếu xét thấy có tình tiết của vụ án chưa được xem xét, việc hỏi chưa đầy đủ hoặc cần xem xét thêm chứng cứ thì HĐXX quyết định trở lại việc hỏi và tranh luận (Điều 265 BLTTDS năm 2015).

\* *Tuyên án.*

Sau khi bản án đã được thông qua, HĐXX trở lại phòng xét xử để tuyên án. Thủ tục tuyên án được thực hiện theo quy định tại Điều 267 BLTTDS như sau:

Hội đồng xét xử tuyên đọc bản án với sự có mặt của các đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức và cá nhân khởi kiện. Trường hợp đương sự có mặt tại phiên tòa nhưng

vắng mặt khi tuyên án hoặc vắng mặt trong trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 264 của Bộ luật này thì Hội đồng xét xử vẫn tuyên đọc bản án.

Khi tuyên án, mọi người trong phòng xử án phải đứng dậy, trừ trường hợp đặc biệt được sự đồng ý của chủ tọa phiên tòa. Chủ tọa phiên tòa hoặc một thành viên khác của Hội đồng xét xử tuyên đọc bản án và có thể giải thích thêm về việc thi hành bản án và quyền kháng cáo.

Trường hợp Tòa án xét xử kín theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Bộ luật này thì Hội đồng xét xử chỉ tuyên công khai phần mở đầu và phần quyết định của bản án.

Trường hợp đương sự cần có người phiên dịch thì người phiên dịch phải dịch lại cho họ nghe toàn bộ bản án hoặc phần mở đầu và phần quyết định của bản án được tuyên công khai.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG I

Việc xác định vụ án dân sự và việc dân sự cũng là điều vô cùng cần thiết. Đó là hai khái niệm hoàn toàn khác nhau nhưng không phải ai cũng biết. Bởi lẽ khi một người yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự hay khởi kiện vụ án dân sự sẽ dẫn đến những hậu quả pháp lý hoàn toàn khác nhau.

Ở nước ta, quyền khởi kiện của đương sự là một trong những quyền cơ bản của công dân đã được ghi nhận trong hiến pháp năm 2013, đồng thời được thể chế hóa trong BLTTDS năm 2015. Khởi kiện VADS là cơ sở pháp lý nhằm phát sinh mối quan hệ pháp luật tố tụng dân sự. Là hành vi đầu tiên của các chủ thể trong quan hệ tranh chấp đưa các tranh chấp ra trước tòa án và bắt đầu một quá trình tố tụng. Chỉ khi có đơn khởi kiện của các chủ thể trong quan hệ tranh chấp thì tòa án mới xem xét để có thụ lý giải quyết vụ án đó hay không.

Nộp đơn khởi kiện là thủ tục cần làm đầu tiên của các đương sự trong trình tự thủ tục giải quyết VADS. Điều này luôn được chú trọng vì nó là điểm xuất phát làm để xác định một vụ án dân sự có được diễn ra hay không ? Hình thức nộp đơn khởi kiện thông qua phương thức gửi trực tuyến qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có) là một trong những điểm mới nhằm tiến tới hiện đại hóa các hoạt động của Tòa án và tạo thuận lợi cho người khởi kiện. Tuy nhiên đây là vấn đề mới từ trước đến nay chưa thực hiện nên cần có hướng dẫn thi hành.

Sau khi tiếp nhận đơn khởi kiện, việc thụ lý vụ án dân sự cũng có ý nghĩa pháp lý quan trọng vì nó đặt trách nhiệm cho tòa án phải giải quyết vụ án trong thời gian luật định.

Điều kiện giải quyết vụ án dân sự thường phức tạp hơn so với vụ việc dân sự. Chính vì vậy, trước khi tiến hành khởi kiện vụ án dân sự cần nắm rõ thể nào là vụ án dân sự và trình tự thủ tục giải quyết VADS ra sao để thực hiện việc khởi kiện một cách nhanh chóng, đúng theo quy định của pháp luật.

## CHƯƠNG II

### THỰC TRẠNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ VÀ THỰC TIỄN THI HÀNH.

#### 2.1. Thực trạng các quy định pháp luật dân sự về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự

##### 2.1.1. Nộp đơn khởi kiện.

Điều 190 BLTTDS năm 2015 quy định người nộp đơn khởi kiện gửi đơn khởi kiện đến tòa án như sau:

1. Người khởi kiện gửi đơn khởi kiện kèm theo tài liệu, chứng cứ mà mình hiện có đến Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án bằng các phương thức sau đây:

- a) Nộp trực tiếp tại Tòa án;
- b) Gửi đến Tòa án theo đường dịch vụ bưu chính;
- c) Gửi trực tiếp bằng hình thức điện tử thông qua cổng thông tin điện tử của tòa án (nếu có)

2. Ngày khởi kiện là ngày đương sự nộp đơn khởi kiện tại Tòa án hoặc ngày được ghi trên dấu của tổ chức dịch vụ bưu chính nơi gửi.

Trường hợp không xác định được ngày, tháng, năm theo dấu bưu chính nơi gửi thì ngày khởi kiện là ngày đương sự gửi đơn tại tổ chức dịch vụ bưu chính. Đương sự phải chứng minh ngày mình gửi đơn tại tổ chức dịch vụ bưu chính; trường hợp đương sự không chứng minh được thì ngày khởi kiện là ngày Tòa án nhận được đơn khởi kiện do tổ chức dịch vụ bưu chính chuyển đến.

3. Trường hợp người khởi kiện gửi đơn khởi kiện bằng phương thức gửi trực tuyến thì ngày khởi kiện là ngày gửi đơn.

4. Trường hợp chuyển vụ án cho Tòa án khác theo quy định tại Điều 41 của Bộ luật này thì ngày khởi kiện là ngày gửi đơn khởi kiện đến Tòa án đã thụ lý nhưng không đúng thẩm quyền và được xác định theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Điều này.

Ngày khởi kiện được tính từ ngày đương sự nộp đơn tại tòa án hoặc ngày có dấu bưu điện nơi gửi. Nếu gửi trực tuyến thì ngày khởi kiện là ngày gửi đơn. Trường hợp chuyển vụ án cho tòa án khác theo quy định tại Điều 41 BLTTDS năm 2015 thì ngày khởi kiện là ngày gửi đơn khởi kiện đến tòa án trước đó đã thụ lý.

Theo quy định tại Điều 191 BLDS năm 2015, Tòa án phải nhận đơn khởi kiện do đương sự nộp trực tiếp tại Tòa án hoặc gửi qua bưu điện và phải ghi vào sổ nhận đơn. Trường hợp Tòa án nhận đơn khởi kiện được gửi bằng phương thức gửi trực tuyến thì Tòa án in ra bản giấy và phải ghi vào sổ nhận đơn.

Theo Khoản 4 Điều 189 BLTTDS năm 2015 quy định đơn khởi kiện phải có các nội dung cụ thể sau:



- a) Ngày, tháng, năm làm đơn khởi kiện;
- b) Tên Tòa án nhận đơn khởi kiện;
- c) Tên, nơi cư trú, làm việc của người khởi kiện là cá nhân hoặc trụ sở của người khởi kiện là cơ quan, tổ chức; số điện thoại, fax và địa chỉ thư điện tử (nếu có).

Trường hợp các bên thỏa thuận địa chỉ để Tòa án liên hệ thì ghi rõ địa chỉ đó;

- d) Tên, nơi cư trú, làm việc của người có quyền và lợi ích được bảo vệ là cá nhân hoặc trụ sở của người có quyền và lợi ích được bảo vệ là cơ quan, tổ chức; số điện thoại, fax và địa chỉ thư điện tử (nếu có);

đ) Tên, nơi cư trú, làm việc của người bị kiện là cá nhân hoặc trụ sở của người bị kiện là cơ quan, tổ chức; số điện thoại, fax và địa chỉ thư điện tử (nếu có). Trường hợp không rõ nơi cư trú, làm việc hoặc trụ sở của người bị kiện thì ghi rõ địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở cuối cùng của người bị kiện;

- e) Tên, nơi cư trú, làm việc của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cá nhân hoặc trụ sở của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cơ quan, tổ chức; số điện thoại, fax và địa chỉ thư điện tử (nếu có).

Trường hợp không rõ nơi cư trú, làm việc hoặc trụ sở của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì ghi rõ địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở cuối cùng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

- g) Quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bị xâm phạm; những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết đối với người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

- h) Họ, tên, địa chỉ của người làm chứng (nếu có);

- i) Danh mục tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện.”

Để bảo đảm cho việc người làm đơn khởi kiện đúng và thống nhất, Tòa án yêu cầu người khởi kiện làm đơn khởi kiện theo Mẫu số 23-DS ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP của HĐTPTANDTC. Tòa án niêm yết công khai tại trụ sở Tòa án mẫu đơn khởi kiện và hướng dẫn sử dụng mẫu đơn khởi kiện.

Về nguyên tắc, khi gửi đơn khởi kiện cho Tòa án, người khởi kiện phải gửi kèm theo tài liệu, chứng cứ để chứng minh họ là người có quyền khởi kiện và những yêu cầu của họ là có căn cứ và hợp pháp. Tuy nhiên, trong trường hợp vì lý do khách quan nên họ không thể nộp ngay đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, thì họ phải nộp các tài liệu, chứng cứ ban đầu chứng minh cho việc khởi kiện là có căn cứ. Các tài liệu, chứng cứ khác, người khởi kiện phải tự mình bổ sung, hoặc bổ sung theo yêu cầu của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án.

Như vậy, đối với Đơn khởi kiện thì người khởi kiện cần thực hiện đầy đủ về hình thức và nội dung theo quy định nêu trên đồng thời nộp kèm theo đơn khởi kiện phải có tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bị xâm phạm.

Trường hợp vì lý do khách quan mà người khởi kiện không thể nộp đầy đủ tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện thì phải nộp tài liệu, chứng cứ hiện có để chứng minh quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bị xâm phạm. Người khởi kiện bổ sung hoặc giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ khác theo yêu cầu của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án.

### **2.1.2. Phân công thẩm phán xem xét đơn.**

- Việc phân công thẩm phán xem xét đơn được quy định tại Điều 191 BLTTDS năm 2015, theo đó:

1. Tòa án qua bộ phận tiếp nhận đơn phải nhận đơn khởi kiện do người khởi kiện nộp trực tiếp tại Tòa án hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính và phải ghi vào sổ nhận đơn; trường hợp Tòa án nhận đơn khởi kiện được gửi bằng phương thức gửi trực tuyến thì Tòa án in ra bản giấy và phải ghi vào sổ nhận đơn.

Khi nhận đơn khởi kiện nộp trực tiếp, Tòa án có trách nhiệm cấp ngay giấy xác nhận đã nhận đơn cho người khởi kiện. Đối với trường hợp nhận đơn qua dịch vụ bưu chính thì trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn, Tòa án phải gửi thông báo nhận đơn cho người khởi kiện. Trường hợp nhận đơn khởi kiện bằng phương thức gửi trực tuyến thì Tòa án phải thông báo ngay việc nhận đơn cho người khởi kiện qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có).

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện, Chánh án Tòa án phân công một Thẩm phán xem xét đơn khởi kiện.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải xem xét đơn khởi kiện và có một trong các quyết định sau đây:

- a) Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện;
- b) Tiến hành thủ tục thụ lý vụ án theo thủ tục thông thường hoặc theo thủ tục rút gọn nếu vụ án có đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục rút gọn quy định;
- c) Chuyển đơn khởi kiện cho Tòa án có thẩm quyền và thông báo cho người khởi kiện nếu vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án khác;
- d) Trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện nếu vụ việc đó không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

4. Kết quả xử lý đơn của Thẩm phán quy định, phải được ghi chú vào sổ nhận đơn và thông báo cho người khởi kiện qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có).

- Nguyên tắc phân công thẩm phán:

Theo Điều 3 Thông tư 01/2022/TT-TANDTC quy định về nguyên tắc phân công giải quyết án như sau:

Nguyên tắc phân công giải quyết án

Việc phân công giải quyết án phải đảm bảo các nguyên tắc sau đây:

- 1. Vô tư, khách quan, ngẫu nhiên.

2. Công bằng, dân chủ, công khai, hợp lý và kịp thời.
3. Bảo đảm chất lượng, hiệu quả xét xử.

Theo đó, việc phân công Thẩm phán giải quyết vụ án được thực hiện theo những nguyên tắc sau đây:

- Vô tư, khách quan, ngẫu nhiên.
- Công bằng, dân chủ, công khai, hợp lý và kịp thời.
- Bảo đảm chất lượng, hiệu quả xét xử.
- *Tiêu chí phân công thẩm phán:*

Theo Điều 4 Thông tư 01/2022/TT-TANDTC quy định về tiêu chí phân công giải quyết án như sau:

Tiêu chí phân công giải quyết án

Việc phân công Thẩm phán giải quyết án phải căn cứ vào các tiêu chí sau đây:

1. Số lượng, tính chất phức tạp của vụ việc được phân công cho các Thẩm phán giải quyết trong 01 năm tại mỗi Tòa án là tương đương nhau.

2. Phù hợp với chuyên môn, kinh nghiệm xét xử, giải quyết loại vụ việc đó. Đối với vụ việc có người tham gia tố tụng là người chưa thành niên thì phân công Thẩm phán là người đã được đào tạo hoặc có kinh nghiệm giải quyết các vụ việc liên quan đến người chưa thành niên hoặc có hiểu biết cần thiết về tâm lý học, khoa học giáo dục đối với người chưa thành niên.

3. Phù hợp với vị trí công tác, chức vụ Thẩm phán đang đảm nhiệm.

4. Thẩm phán trong Tổ Thẩm phán chuyên trách; Thẩm phán trong Tòa chuyên trách thuộc lĩnh vực nào sẽ được ưu tiên phân công giải quyết vụ việc thuộc lĩnh vực đó.

5. Thẩm phán giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý tại Tòa án nhân dân cấp cao, cấp tỉnh, cấp huyện được phân công giải quyết án theo chỉ tiêu do Tòa án nhân dân tối cao quy định. Thẩm phán nữ trong thời gian 03 tháng trước khi nghỉ chế độ thai sản và 03 tháng sau khi hết thời gian nghỉ chế độ thai sản được phân công giải quyết án với chỉ tiêu tối đa bằng 50% so với Thẩm phán khác.

Theo đó, việc phân công Thẩm phán giải quyết án phải căn cứ vào các tiêu chí sau đây:

- Số lượng, tính chất phức tạp của vụ việc được phân công cho các Thẩm phán giải quyết trong 01 năm tại mỗi Tòa án là tương đương nhau.

- Phù hợp với chuyên môn, kinh nghiệm xét xử, giải quyết loại vụ việc đó. Đối với vụ việc có người tham gia tố tụng là người chưa thành niên thì phân công Thẩm phán là người đã được đào tạo hoặc có kinh nghiệm giải quyết các vụ việc liên quan đến người chưa thành niên hoặc có hiểu biết cần thiết về tâm lý học, khoa học giáo dục đối với người chưa thành niên.

- Phù hợp với vị trí công tác, chức vụ Thẩm phán đang đảm nhiệm.

- Thẩm phán trong Tổ Thẩm phán chuyên trách; Thẩm phán trong Tòa chuyên trách thuộc lĩnh vực nào sẽ được ưu tiên phân công giải quyết vụ việc thuộc lĩnh vực đó.

- Thẩm phán giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý tại Tòa án nhân dân cấp cao, cấp tỉnh, cấp huyện được phân công giải quyết án theo chỉ tiêu do Tòa án nhân dân tối cao quy định.

Thẩm phán nữ trong thời gian 03 tháng trước khi nghỉ chế độ thai sản và 03 tháng sau khi hết thời gian nghỉ chế độ thai sản được phân công giải quyết án với chỉ tiêu tối đa bằng 50% so với Thẩm phán khác.

- Khi nhận được đơn khởi kiện, Tòa án phải vào sổ nhận đơn và xử lý đơn khởi kiện.

- Tòa án thực hiện thủ tục nhận đơn của người khởi kiện như sau:

+ Trường hợp người khởi kiện nộp đơn trực tiếp tại Tòa án theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 166 của BLTTDS 2015 thì Tòa án phải ghi ngày, tháng, năm người khởi kiện nộp đơn vào sổ nhận đơn. Ngày khởi kiện được xác định là ngày nộp đơn;

+ Trường hợp gửi đơn đến Tòa án qua bưu điện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 166 của BLTTDS năm 2015 thì Tòa án gửi ngày, tháng, năm nhận đơn do bưu điện chuyển đến vào sổ nhận đơn và ngày, tháng, năm đương sự gửi đơn theo ngày, tháng, năm có dấu bưu điện nơi gửi đơn. Phong bì có dấu bưu điện phải được đính kèm đơn khởi kiện, ngày khởi kiện được xác định là ngày có dấu bưu điện nơi gửi. Trường hợp không xác định được ngày, tháng, năm theo dấu bưu điện trên phong bì thì Tòa án phải ghi chú trong sổ nhận đơn là “Không xác định được ngày, tháng, năm theo dấu bưu điện”; trong trường hợp này, ngày khởi kiện được xác định là ngày Tòa án nhận được đơn do bưu điện chuyển đến;

+ Tòa án phải ghi (hoặc đóng dấu nhận đơn có ghi) ngày, tháng, năm nhận đơn vào góc trên bên trái của đơn khởi kiện;

+ Trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện, nếu thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 168 của BLTTDS 2015.

### **2.1.3. Thụ lý vụ án và thông báo thụ lý vụ án dân sự.**

- Việc nộp đơn khởi kiện không đồng nghĩa với việc Tòa án nhất định phải thụ lý. Sau khi Tòa án tiếp nhận đơn khởi kiện thông qua Bộ phận tiếp nhận đơn, thì tùy theo từng phương thức người khởi kiện nộp đơn mà xử lý như sau:

+ Trường hợp nộp đơn trực tiếp tại Tòa án

Khi nhận được đơn, Bộ phận tiếp nhận đơn phải ghi vào sổ nhận đơn. Sau đó, Tòa án có trách nhiệm phải cấp ngay giấy xác nhận đã nhận đơn cho người khởi kiện.

+ Trường hợp nộp đơn thông qua dịch vụ bưu chính

Khi nhận được đơn, Bộ phận tiếp nhận đơn phải ghi vào sổ nhận đơn. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn, Tòa án phải gửi thông báo nhận đơn cho người khởi kiện

+ Trường hợp nộp đơn thông qua hình thức điện tử

Khi nhận được đơn, Bộ phận tiếp nhận đơn phải in ra bản giấy và ghi vào sổ nhận đơn.

Tòa án phải thông báo ngay việc nhận đơn cho người khởi kiện qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có).

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện, Chánh án Tòa án phân công một Thẩm phán xem xét đơn khởi kiện.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải xem xét đơn khởi kiện và có một trong các quyết định sau đây:

Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện;

Tiến hành thủ tục thụ lý vụ án theo thủ tục thông thường hoặc theo thủ tục rút gọn nếu vụ án có đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục rút gọn quy định tại khoản 1 Điều 317 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015

Chuyển đơn khởi kiện cho Tòa án có thẩm quyền và thông báo cho người khởi kiện nếu vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án khác;

Trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện nếu vụ việc đó không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Kết quả xử lý đơn của Thẩm phán phải được ghi chú vào sổ nhận đơn và thông báo cho người khởi kiện qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có).

Nghị quyết 04/2016/NQ-HĐTP hướng dẫn quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính về gửi, nhận đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ và cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng bằng phương tiện điện tử do HĐPTANDTC ban hành.

- Theo Điều 195 BLTTDS năm 2015 quy định về việc thụ lý vụ án như sau:

1. Sau khi nhận đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo, nếu xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án thì Thẩm phán phải thông báo ngay cho người khởi kiện biết để họ đến Tòa án làm thủ tục nộp tiền tạm ứng án phí trong trường hợp họ phải nộp tiền tạm ứng án phí.

2. Thẩm phán dự tính số tiền tạm ứng án phí, ghi vào giấy báo và giao cho người khởi kiện để họ nộp tiền tạm ứng án phí. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được giấy báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí, người khởi kiện phải nộp tiền tạm ứng án phí và nộp cho Tòa án biên lai thu tiền tạm ứng án phí.

3. Thẩm phán thụ lý vụ án khi người khởi kiện nộp cho Tòa án biên lai thu tiền tạm ứng án phí.

4. Trường hợp người khởi kiện được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí thì Thẩm phán phải thụ lý vụ án khi nhận được đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo.

*Thụ lý vụ án là việc Tòa án nhận đơn khởi kiện của người khởi kiện và vào sổ thụ lý vụ án dân sự để giải quyết. Kể từ thời điểm thụ lý vụ án là đánh dấu khởi điểm đầu tiên của quy trình tố tụng. Các hoạt động tiếp theo của Tòa án thực hiện theo đúng quy trình tố tụng.*

Nếu xét thấy đơn khởi kiện đủ điều kiện để thụ lý vụ án, tòa án căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện xác định tiền tạm ứng án phí theo Luật phí và lệ phí ghi vào phiếu báo và giao cho người khởi kiện. Trong phiếu báo phải ấn định trong vòng 07 ngày, kể từ ngày nhận được giấy báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí, người khởi kiện phải nộp tiền tạm ứng án phí và nộp cho Tòa án biên lai tiền tạm ứng án phí. Tòa án thụ lý vụ án khi người khởi kiện nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí. Trường hợp người khởi kiện được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí thì Thẩm phán phải thụ lý vụ án khi nhận được đơn khởi kiện và đầy đủ tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu.

*Việc thụ lý vụ án dân sự trước đây đã từng được hướng dẫn tại Điều 10 Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của HĐTPTANDTC theo hướng sau đây:*

1. Trong trường hợp người khởi kiện không nộp tiền tạm ứng án phí trong thời hạn mười lăm ngày theo quy định tại khoản 2 Điều 171 của BLTTDS vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì theo quy định tại khoản 1 Điều 161 của Bộ luật dân sự năm 2005, thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan đó không tính vào thời hạn nộp tiền tạm ứng án phí.

2. Tòa án phải ấn định cho người khởi kiện trong thời hạn bảy ngày, sau khi hết thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được giấy báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí, người khởi kiện phải nộp cho Tòa án biên lai nộp tiền tạm ứng án phí. Hết thời hạn này người khởi kiện mới nộp cho Tòa án biên lai nộp tiền tạm ứng án phí. Hết thời hạn này người khởi kiện mới nộp cho Tòa án biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, thì giải quyết như sau:

a) Trường hợp chưa trả lại đơn khởi kiện, thì Thẩm phán tiến hành thụ lý vụ án;

b) Trường hợp đã trả lại đơn khởi kiện mà người khởi kiện chứng minh được là họ đã nộp tiền tạm ứng án phí đúng thời hạn quy định, nhưng vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên họ nộp biên lai nộp tiền tạm ứng án phí cho Tòa án không đúng hạn, thì Thẩm phán yêu cầu họ nộp lại đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ kèm theo và tiến hành thụ lý vụ án theo thủ tục chung.

c) Trường hợp sau khi Tòa án trả lại đơn khởi kiện, người khởi kiện mới nộp tiền tạm ứng án phí và nộp biên lai nộp tiền tạm ứng án phí cho Tòa án, nếu không vì

sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì được coi là nộp đơn khởi kiện lại, Thẩm phán yêu cầu họ nộp lại đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ kèm theo và tiến hành thụ lý lại vụ án theo thủ tục chung.

3. Hết thời hạn được hướng dẫn tại khoản 2 Điều này, người khởi kiện không nộp cho Tòa án biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, thì Tòa án thông báo cho họ biết về việc không thụ lý vụ án với lý do là họ không nộp tiền tạm ứng án phí.

*- Đồng thời, tại Khoản 1 Điều 196 BLTTDS năm 2015 quy định về việc thông báo thụ lý vụ án như sau:*

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý vụ án, Thẩm phán phải thông báo bằng văn bản cho nguyên đơn, bị đơn, cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết vụ án, cho Viện kiểm sát cùng cấp về việc Tòa án đã thụ lý vụ án.

Đối với vụ án do người tiêu dùng khởi kiện thì Tòa án phải niêm yết công khai tại trụ sở Tòa án thông tin về việc thụ lý vụ án trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý vụ án.

Sau khi đã tiến hành các công việc thụ lý, Tòa án phải thông báo bằng văn bản cho nguyên đơn, bị đơn, cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết vụ án để cho họ biết vụ án đã được thụ lý. Tòa án cũng phải thông báo cho VKS cùng cấp về việc thụ lý vụ án để VKS thực hiện chức năng kiểm sát của mình đối với việc giải quyết vụ án.

#### **2.1.4. Hòa giải vụ án dân sự.**

- Về căn cứ pháp lý: Hòa giải do Tòa án tiến hành được điều chỉnh bởi Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Trong khi đó, hòa giải do tổ hòa giải ở cơ sở tiến hành được điều chỉnh bởi Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành; hòa giải do hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai của Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành thì được điều chỉnh bởi Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Về phạm vi hòa giải: Tòa án tiến hành hòa giải tất cả các tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại các điều 26, 28, 30, 32 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Phạm vi hòa giải của tổ hòa giải ở cơ sở được quy định cụ thể tại Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 và nghị định quy định chi tiết. Trong khi đó, hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai của Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ hòa giải những tranh chấp đất đai (chủ yếu là tranh chấp về quyền sử dụng đất) mà các bên không tự hòa giải được.

- Về bản chất: Hoạt động hòa giải do Tòa án tiến hành là thủ tục tố tụng mang tính chất bắt buộc trong giải quyết các vụ án dân sự nói chung thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, trừ những vụ án không được hòa giải hoặc không tiến hành hòa giải được quy định tại Điều 206, Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 hoặc vụ án

được giải quyết theo thủ tục rút gọn. Trong khi đó, hoạt động hòa giải ở cơ sở là phương thức tổ chức giải quyết những mâu thuẫn, tranh chấp trên cơ sở khuyến khích, thuyết phục các bên tự nguyện thỏa thuận với nhau nhằm xóa bỏ mâu thuẫn, bất đồng, từ đó đạt được thỏa thuận phù hợp với pháp luật và đạo đức xã hội, góp phần xây dựng tinh thần đoàn kết trong nội bộ nhân dân, tương thân tương ái, giữ gìn đạo đức, tình làng nghĩa xóm, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong cộng đồng dân cư. Còn đối với hoạt động hòa giải trong giải quyết các tranh chấp đất đai do hội đồng hòa giải của Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành là một thủ tục có tính chất pháp lý bắt buộc, đây có thể được coi như là một giai đoạn tiền tố tụng để giải quyết tranh chấp đất đai của Tòa án nhân dân hoặc cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền.

- Về chủ thể tiến hành hòa giải: Hòa giải tại Tòa án do thẩm phán được phân công giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân cấp huyện hoặc hội đồng xét xử sơ thẩm (tại Tòa án nhân dân cấp huyện) và phúc thẩm (tại Tòa án nhân dân cấp tỉnh) tiến hành. Còn hoạt động hòa giải ở cơ sở được thực hiện bởi các hòa giải viên thuộc các tổ hòa giải. Đối với hoạt động hòa giải trong giải quyết các tranh chấp đất đai do hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai thực hiện.

- Về hậu quả pháp lý: Đối với hoạt động hòa giải do Tòa án tiến hành thì nếu hòa giải thành thì Tòa án lập biên bản hòa giải thành hoặc được ghi rõ vào biên bản phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm. Sau đó, thẩm phán được phân công giải quyết vụ án hoặc hội đồng xét xử sơ thẩm, phúc thẩm ra quyết định công nhận. Quyết định công nhận thỏa thuận của Tòa án có hiệu lực sau khi ban hành, không bị kháng cáo hoặc kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm và có giá trị pháp lý bắt buộc các bên đương sự, cơ quan hữu quan phải chấp hành và thi hành. Nếu hòa giải không thành thì đưa vụ án ra xét xử hoặc tiếp tục xét xử vụ án. Đối với hoạt động hòa giải ở cơ sở: Nếu hòa giải thành, các bên có thể thỏa thuận lập văn bản hòa giải thành; nếu hòa giải không thành thì các bên có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật. Còn đối với hoạt động hòa giải trong giải quyết các tranh chấp đất đai: Kết quả hòa giải tranh chấp đất đai phải được lập thành biên bản; đồng thời phải được gửi ngay cho các bên tranh chấp và lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã; nếu hòa giải thành thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định công nhận; nếu hòa giải không thành thì chuyển hồ sơ cho Tòa án tiếp tục giải quyết theo thẩm quyền.

Hòa giải các vụ án dân sự nói chung phải được tiến hành theo trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự hiện hành. Việc quy định trình tự, thủ tục hòa giải các vụ án dân sự nói chung đảm bảo tính khách quan, công bằng trong hoạt động hòa giải của Tòa án, đảm bảo sự bình đẳng của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án.



Căn cứ theo Điều 205 BLTTDS năm 2015 thì trong thời hạn xét xử sơ thẩm vụ án dân sự, Tòa án tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, cụ thể như sau:

1. Trong thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, trừ những vụ án không được hòa giải hoặc không tiến hành hòa giải được quy định tại Điều 206 và Điều 207 của Bộ luật này hoặc vụ án được giải quyết theo thủ tục rút gọn.

2. Việc hòa giải được tiến hành theo các nguyên tắc sau đây:

a) Tôn trọng sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, không được dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực, bắt buộc các đương sự phải thỏa thuận không phù hợp với ý chí của mình;

b) Nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Căn cứ vào các quy định trên, không phải vụ việc dân sự nào cũng bắt buộc tiến hành thủ tục hòa giải. Nếu vụ án dân sự thuộc các trường sau sẽ không tiến hành hòa giải được bao gồm:

+ Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt.

+ Đương sự không thể tham gia hòa giải được vì có lý do chính đáng.

- Đương sự là vợ hoặc chồng trong vụ án ly hôn là người mất năng lực hành vi dân sự.

+ Một trong các đương sự đề nghị không tiến hành hòa giải.

+ Yêu cầu đòi bồi thường vì lý do gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước.

+ Những vụ án phát sinh từ giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội.

- Điều 205 BLTTDS năm 2015 là sự kế thừa về cơ bản các quy định tại Điều 180 BLTTDS năm 2004 về nguyên tắc hòa giải. Bên cạnh đó, Điều luật này bổ sung quy định tại khoản 1 về việc không hòa giải đối với vụ án được giải quyết theo thủ tục rút gọn đồng thời điều chỉnh quy định tại khoản 2 về nguyên tắc hòa giải theo hướng nội dung thỏa thuận của các đương sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội thay vì nội dung thỏa thuận không được trái pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội như trước đây.

- Theo Khoản 1 Điều 205 BLTTDS năm 2015 thì việc hòa giải của Tòa án được tiến hành trong thời gian chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án. Tuy nhiên, trên thực tế thì việc hòa giải thường được tiến hành sau khi Tòa án lập hồ sơ vụ án. Bởi sau khi lập hồ sơ vụ án, Thẩm phán đã có thể nghiên cứu nắm vững nguyên nhân và nội dung của vụ tranh

chấp, mâu thuẫn chủ yếu giữa các bên thông qua các chứng cứ, tài liệu mà các bên xuất trình và các chứng cứ, tài liệu do mình tự xác minh, thu thập được.

Khoản 2 Điều 205 BLTTDS 2015 cũng định ra hai nguyên tắc cốt yếu mà việc hòa giải của Tòa án phải tuân thủ:

- (1) Tôn trọng sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự
- (2) Nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Khi áp dụng nguyên tắc thứ (2) của hòa giải cần lưu ý vận dụng quy định tại Điều 123 BLDS 2015 để xác định điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

- Có thể thấy nguyên tắc hòa giải tại khoản 2 Điều 205 BLTTDS 2015 được thiết lập trên nền tảng các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự. Mọi cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng. Cá nhân, pháp nhân phải xác lập thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình một cách thiện chí, trung thực. Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (BLDS 2015)

#### **2.1.5. Chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án dân sự.**

- Chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án dân sự là một giai đoạn của tố tụng nên BLTTDS quy định một khoảng thời gian nhất định mà Tòa án buộc phải tuân thủ theo.

Khoản 1 Điều 203 BLTTDS năm 2015 quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử như sau:

1. Thời hạn chuẩn bị xét xử các loại vụ án, trừ các vụ án được xét xử theo thủ tục rút gọn hoặc vụ án có yếu tố nước ngoài, được quy định như sau:

- a) Đối với các vụ án quy định tại Điều 26 và Điều 28 của Bộ luật này thì thời hạn là 04 tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án;
- b) Đối với các vụ án quy định tại Điều 30 và Điều 32 của Bộ luật này thì thời hạn là 02 tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án.

Đối với vụ án có tính chất phức tạp hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan thì Chánh án Tòa án có thể quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử nhưng không quá 02 tháng đối với vụ án thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này và không quá 01 tháng đối với vụ án thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này.

Trường hợp có quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án thì thời hạn chuẩn bị xét xử được tính lại kể từ ngày quyết định tiếp tục giải quyết vụ án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

- Ngoài ra, khoản 2 của Điều luật này đã bổ sung và cụ thể hóa các nhiệm vụ, quyền hạn mà Thẩm phán phải thực hiện trong giai đoạn chuẩn bị xét xử như lập hồ sơ vụ án; xác định tư các đương sự; người tham gia tố tụng khác; xác định quan hệ tranh chấp giữa các đương sự và pháp luật cần áp dụng; làm rõ những tình tiết khách quan của vụ án; xác minh, thu thập chứng cứ; áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải;...

- Tuy nhiên, các căn cứ để gia hạn thời hạn theo Điều luật cũng nên cần được hướng dẫn cụ thể để đảm bảo việc thống nhất trong việc áp dụng pháp luật. Trong thực tiễn tư pháp Việt Nam, vấn đề này trước đây đã từng được TAND tối cao hướng dẫn tại Điều 14 Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP theo hướng “*những vụ án có tính chất phức tạp*”. Đối với những trường hợp này, cần phải chờ kết quả giám định kỹ thuật phức tạp, hoặc chờ kết quả ủy thác tư pháp mà đã hết thời hạn chuẩn bị xét xử (kể từ thời gian ra hạn) thì Thẩm phán quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự,

#### **2.1.6. Xét xử sơ thẩm vụ án dân sự.**

- Phiên tòa sơ thẩm dân sự là phiên xét xử giải quyết VADS lần đầu của Tòa án. Đặc điểm của phiên tòa sơ thẩm nói chung và phiên tòa sơ thẩm dân sự nói riêng là được tiến hành trong một thời điểm, thời gian nhất định. Phiên tòa sơ thẩm dân sự là phiên xử công khai và sau cùng của giai đoạn tố tụng sơ thẩm, là diễn đàn của việc bảo vệ công lý. Trước mỗi phiên tòa, Tòa án có thẩm quyền cần thông báo niêm yết tại trụ sở của mình về thời gian, địa điểm mở phiên tòa của những vụ án cụ thể để ngoài đương sự, nếu có nhân dân muốn tham dự phiên tòa mà họ quan tâm thì để họ biết và đến dự.

Yêu cầu chung đối với phiên tòa sơ thẩm vụ án dân sự được quy định tại Điều 222 BLTTDS 2015 như sau:

*Phiên tòa sơ thẩm phải được tiến hành đúng thời gian, địa điểm đã được ghi trong quyết định đưa vụ án ra xét xử hoặc trong giấy báo mở lại phiên tòa trong trường hợp phải hoãn phiên tòa.*

Phiên tòa là nơi diễn ra một cách tập trung các hoạt động tố tụng của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng như Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án, đương sự và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự. Tại phiên tòa, HĐXX với nguyên tắc quyết định theo đa số sẽ phải nghe các bên đương sự trình bày, nghe các bên tranh luận về chứng cứ và dựa vào pháp luật để bảo vệ cho những yêu cầu của mình. Vì vậy, TAND phải kiểm tra, xác minh toàn bộ các tài liệu, chứng cứ của vụ án một cách toàn diện, khách quan, trên cơ sở đó đưa ra những nhận định, quyết định về chủ trương giải quyết vụ án được đúng đắn, chính xác.

Phiên tòa sơ thẩm dân sự là phiên xử công khai và là giai đoạn tố tụng sơ thẩm, là diễn đàn của việc bảo vệ công lý. Vì vậy, việc tiến hành phiên tòa sơ thẩm phải được

thực hiện chu đáo, nghiêm túc, phải tuân thủ những nguyên tắc chung của BLTTDS 2015.

- Thành phần tham gia phiên tòa được quy định từ Điều 227 đến Điều 232 tại Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, gồm: Đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Người đại diện của đương sự; Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; Người làm chứng; Người giám định và Người phiên dịch, Kiểm sát viên.

- Sau khi xét xử sơ thẩm vụ án, trường hợp các bên đương sự không đồng ý với bản án mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên thì có quyền nộp đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại nội dung bản án. Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm được quy định tại khoản 1 Điều 273 BLTTDS năm 2015:

1. Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Đối với trường hợp đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện đã tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt khi Tòa án tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày tuyên án.

Thời hạn các bên kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày tuyên án, trường hợp đương sự vắng mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời gian 15 ngày được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được tuyên án.

Nếu quá thời hạn 15 ngày các đương sự không kháng cáo thì bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật, Tòa án không giải quyết kháng cáo mà các đương sự phải nộp đơn kháng nghị đến Tòa án nhân dân có thẩm quyền để được giải quyết theo thủ tục Giám đốc thẩm.

## **2.2. Thực tiễn thi hành các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự.**

### **2.2.1. Tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự.**

Trong những năm gần đây, số lượng các vụ án dân sự được yêu cầu Tòa án giải quyết tăng đáng kể. Điều này cho thấy tính ưu việt của thủ tục giải quyết vụ án dân sự trong quá trình giải quyết các vụ án dân sự của Tòa án cấp sơ thẩm có nhiều chuyển biến tích cực, chế định giải quyết các vụ án dân sự trong BLTTDS ngày càng khẳng định vị thế và tầm quan trọng của mình.

Trong 3 năm trở lại đây, số lượng các vụ án dân sự được Tòa án tiếp nhận và thụ lý tăng đáng kể, cụ thể:

- Trong năm 2022: Về các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại và lao động, đảm bảo đúng pháp luật, bảo vệ kịp thời quyền và lợi ích chính đáng của các bên đương sự. Các Tòa án đã thụ lý 444.402 vụ việc; đã giải quyết, xét xử được 386.944 vụ việc; đạt tỷ lệ 87,07% , vượt 2,07% so với chỉ tiêu Tòa án đề ra. Chú trọng và tập trung thực hiện có hiệu quả công tác hòa giải; nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tương trợ tư pháp; tăng cường phối hợp với các cơ quan hữu quan; làm tốt việc hướng dẫn đương sự thực hiện nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, tài liệu vụ án. Các Tòa án đã phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân tổ chức 4.916 phiên tòa rút kinh nghiệm trong lĩnh vực dân sự, hành chính, giúp nâng cao chất lượng tổ chức phiên tòa.

- Trong năm 2023: Các Tòa án đã giải quyết 408.070 vụ án dân sự trong tổng số 468.828 vụ án thụ lý, đạt tỷ lệ 87,04%, vượt 9,04% so với chỉ tiêu Quốc hội đề ra. Đã hòa giải thành 80.490 vụ việc, đạt tỷ lệ 20,7%, góp phần giải quyết nhanh các tranh chấp, củng cố khối đoàn kết trong nhân dân.

- Riêng đối với TAND Thành phố Hà Nội, số lượng vụ án được tòa án tiếp nhận và thụ lý trong khoảng thời gian từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023:

+ Án hôn nhân và gia đình: Thụ lý 17.503 vụ việc (tăng 105 vụ án so với cùng kỳ năm 2022), giải quyết 17.108 vụ (tăng 121 vụ việc so với cùng kỳ năm 2022), đạt tỷ lệ 97,74%. Trong đó: TAND cấp huyện thụ lý theo thủ tục sơ thẩm 16.928 vụ, giải quyết 16.607 vụ.

TAND TP. Hà Nội thụ lý theo thủ tục sơ thẩm 362 vụ án, giải quyết 298 vụ án; thụ lý theo thủ tục phúc thẩm 213 vụ án, giải quyết 203 vụ án.

+ Án lao động: Thụ lý 209 vụ án (giảm 178 vụ việc so với cùng kỳ năm 2022), giải quyết 205 vụ án (giảm 158 vụ án so với cùng kỳ năm 2022), đạt tỷ lệ 98,09%. Trong đó: TAND cấp huyện thụ lý theo thủ tục sơ thẩm 162 vụ, giải quyết 159 vụ. TAND TP. Hà Nội thụ lý theo thủ tục sơ thẩm 14 vụ, giải quyết 13 vụ; thụ lý theo thủ tục phúc thẩm 33 vụ, giải quyết 33 vụ án.

+ Án kinh doanh thương mại: Thụ lý 2.603 vụ (giảm 368 vụ việc so với cùng kỳ năm 2022), giải quyết 1.800 vụ (giảm 246 vụ việc so với cùng kỳ năm 2022), đạt tỷ lệ 69,15%. Trong đó: TAND cấp huyện thụ lý theo thủ tục sơ thẩm 2.058 vụ, giải quyết 1.448 vụ. TAND TP. Hà Nội thụ lý theo thủ tục sơ thẩm 217 vụ, giải quyết 67 vụ; thụ lý theo thủ tục phúc thẩm 328 vụ, giải quyết 285 vụ án.

- Từ đầu năm 2024 cho đến nay: Các Tòa án đã thụ lý và giải quyết 18.788 vụ án dân sự (tăng 4505 vụ án so với cùng kỳ năm 2023).

Các quy định về trình tự, thủ tục giải quyết VADS trong BLTTDS năm 2015 là cơ sở pháp lý quan trọng để đương sự có thể thực hiện quyền yêu cầu và Tòa án có thể vận dụng linh hoạt nhằm bảo vệ quyền lợi của đương sự một cách chính đáng, nhanh

gọn, tiết kiệm thời gian, công sức và chi phí tố tụng, bảo đảm bảo vệ kịp thời quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Từ những số liệu nêu trên, có thể đưa ra các kết quả đã đạt được trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự cụ thể như sau:

1. Đảm bảo tính công bằng và chính đáng: Việc thực hiện đúng thủ tục và trình tự giải quyết vụ án dân sự sẽ giúp đảm bảo tính công bằng và chính đáng trong quá trình giải quyết vụ án, tránh việc bị đánh giá là thiếu công bằng và chính đáng.

2. Giải quyết vụ án đúng thời hạn: Việc thực hiện đúng thủ tục và trình tự giải quyết vụ án dân sự sẽ giúp đảm bảo việc giải quyết vụ án đúng thời hạn, tránh việc kéo dài thời gian giải quyết vụ án.

3. Đảm bảo quyền lợi của các bên: Việc thực hiện đúng thủ tục và trình tự giải quyết vụ án dân sự sẽ giúp đảm bảo quyền lợi của các bên trong vụ án, tránh việc bị thiệt hại về tài sản, danh dự và quyền lợi khác.

4. Tăng tính minh bạch và công khai: Việc thực hiện đúng thủ tục và trình tự giải quyết vụ án dân sự sẽ giúp tăng tính minh bạch và công khai trong quá trình giải quyết vụ án, tránh việc bị đánh giá là thiếu minh bạch và công khai.

5. Tăng sự tôn trọng và tuân thủ pháp luật: Việc thực hiện đúng thủ tục và trình tự giải quyết vụ án dân sự sẽ giúp tăng sự tôn trọng và tuân thủ pháp luật của các bên liên quan, tránh việc bị đánh giá là không tôn trọng và tuân thủ pháp luật.

6. Tăng độ tin cậy của hệ thống pháp luật: Việc thực hiện đúng thủ tục và trình tự giải quyết vụ án dân sự sẽ giúp tăng độ tin cậy của hệ thống pháp luật, tránh việc bị đánh giá là không đáp.

### **2.2.2. Đánh giá tình hình thực hiện quy định pháp luật về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự.**

- *Thực tiễn thực hiện pháp luật tố tụng dân sự ở Việt Nam những năm qua:*

+ Hệ thống pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam chưa đảm bảo được yêu cầu về tính thống nhất, đồng bộ. Vấn đề này thể hiện ở chỗ các quy phạm pháp luật tố tụng dân sự được quy định rải rác trong nhiều văn bản pháp luật khác nhau như: Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Luật hòa giải tại cơ sở năm 2013; Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2020; Luật trọng tài thương mại năm 2010; các nghị quyết hướng dẫn áp dụng pháp luật của Tòa án nhân dân tối cao; Luật đất đai năm 2013... Việc quy định thủ tục tố tụng dân sự trong nhiều văn bản pháp luật dẫn đến sự chồng chéo trong áp dụng giải quyết các vụ việc dân sự. Ví dụ như thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai được quy định trong Luật hòa giải tại cơ sở, Luật đất đai, Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án, Bộ luật Tố tụng dân sự... Quy định về hòa giải góp phần đề cao dân chủ trong giải quyết tranh chấp,

nhưng thực tiễn cho thấy các hình thức hòa giải này còn chồng chéo, mâu thuẫn, chưa đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả.

+ Hệ thống pháp luật tố tụng dân sự hiện hành chưa đáp ứng được yêu cầu về đảm bảo tính dân chủ, tính giản tiện, tính hiệu quả trong giải quyết các vụ án dân sự. Thực tiễn cho thấy, mặc dù có các vụ án được giải quyết theo thủ tục rút gọn, nhưng lại có vụ án dân sự bị kéo dài, vượt quá thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn xét xử mà pháp luật quy định. Bên cạnh đó, quy định về hòa giải tranh chấp dân sự trước và trong tố tụng vẫn còn nhiều bất cập. Quy định trong Luật hòa giải tại cơ sở năm 2013 còn mang tính hình thức, hòa giải tại thôn, làng, bản ấp, phum, sóc, tổ dân phố bộc lộ bất cập như: Thiếu Hòa giải viên có kỹ năng, kinh nghiệm và am hiểu pháp luật; thiếu cơ sở vật chất nơi tổ chức hòa giải, thù lao trả cho các Hòa giải viên chưa tương xứng; thiếu phương thức hòa giải thực sự hiệu quả; giá trị pháp lý của kết quả hòa giải tại cơ sở không có tính bắt buộc với các bên tranh chấp. Đối với một số loại tranh chấp, trong đó có tranh chấp về việc ai là chủ sử dụng đất được quy định trong Điều 202 Luật đất đai năm 2013 thì pháp luật hiện hành quy định khá rõ về đơn đề nghị hòa giải, trình tự, thủ tục, thời hạn hòa giải, thẩm quyền hòa giải, nhưng lại chưa có quy định cụ thể về quy trình, phương thức hòa giải nên không ít các địa phương coi hòa giải chỉ mang tính thủ tục. Về hòa giải tại Tòa án theo Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2020 vẫn còn chồng chéo so với thủ tục hòa giải trong tố tụng tại Tòa án được quy định trong Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hiện nay, không ít Tòa án vẫn chưa xây dựng được đội ngũ Hòa giải viên chuyên trách tại tòa để hòa giải các tranh chấp này; việc xác lập giá trị pháp lý của phương thức hòa giải này vẫn chưa cụ thể...

+ Thực tiễn thực hiện các quy định liên quan đến tiếp nhận, thụ lý đơn khởi kiện, sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện, thời hạn chuẩn bị xét xử... cho thấy mặc dù pháp luật đã quy định khá cụ thể, nhưng không ít vụ việc Tòa án thực hiện chưa đúng như: Không trả lời người khởi kiện khi đã nhận được đơn gửi qua đường bưu điện; yêu cầu người khởi kiện chỉnh sửa đơn còn tùy tiện, bằng lời nói, không rõ ràng, không đúng quy định; không thông báo chỉnh sửa đơn khởi kiện bằng văn bản,... dẫn tới kéo dài thời gian khởi kiện, thụ lý vụ án, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thực hiện khởi kiện.

Việc thực hiện các quy định tại giai đoạn chuẩn bị xét xử cũng còn bất cập. Giai đoạn chuẩn bị xét xử được tính từ thời điểm Tòa án ban hành thông báo thụ lý đến khi Tòa án ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử. Thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định là 04 tháng, nhưng nếu vụ việc phức tạp thì có thể gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử, nhưng tối đa không quá 02 tháng. Trong giai đoạn này, bị đơn đưa ra các quan điểm của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đưa ra yêu cầu phản tố (nếu có); các bên tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ, giao nộp cho Tòa án; Tòa án thực hiện các thủ tục

liên quan đến thẩm định tại chỗ, định giá tài sản theo đề nghị của một trong các bên hoặc trường hợp thấy cần thiết; mở phiên họp công khai tài liệu, chứng cứ và hòa giải; Tòa án thu thập tài liệu chứng cứ theo yêu cầu của các bên,... Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy các hoạt động này đều có bất cập, như: Thời hạn chuẩn bị xét xử bị quá hạn dẫn tới vụ án bị kéo dài; không ít vụ việc được tiến hành thẩm định tại chỗ, định giá tài sản còn mang tính hình thức, thậm chí là không thực hiện khi các bên có yêu cầu, ảnh hưởng đến kết quả giải quyết vụ án.

+ Vai trò của Hội thẩm nhân dân trong đánh giá chứng cứ vẫn chưa được quy định cụ thể và còn mờ nhạt trên thực tiễn ở cấp sơ thẩm. Ở cấp phúc thẩm việc đánh giá chủ yếu phụ thuộc vào Thẩm phán phụ trách giải quyết vụ án. Điều này có thể dẫn tới kết quả giải quyết vụ án không đảm bảo tính khách quan, toàn diện, chính xác.

+ Chưa phát huy tối đa vai trò của Kiểm sát viên khi kiểm sát hoạt động xét xử của Tòa án trong tố tụng dân sự nhằm đảm bảo vụ án được giải quyết khách quan, toàn diện, chính xác, đúng pháp luật. Theo quy định của pháp luật, Kiểm sát viên có nhiệm vụ kiểm sát việc giải quyết vụ án của Tòa án, nhưng tham gia từ giai đoạn nào thì chưa có quy định rõ ràng. Do vậy, không ít vụ việc khi Tòa án thực hiện xong các công việc của giai đoạn chuẩn bị xét xử thì mới chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát.

+ Mô hình tố tụng dân sự Việt Nam hiện hành là mô hình xét hỏi kết hợp tranh tụng. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử tại Tòa án cho thấy mô hình này chưa phát huy được tối đa vai trò của Luật sư trong tham gia làm sáng tỏ nội dung vụ án, chủ yếu được giải quyết thông qua việc xét hỏi.

- *Thực tiễn thực hiện pháp luật tố tụng dân sự về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự.*

+ Về thủ tục nhận đơn, tài liệu, chứng cứ kèm theo: BLTTDS đã gộp thủ tục giải quyết vụ án dân sự, vụ án hôn nhân, gia đình, kinh doanh thương mại, lao động vào cùng thủ tục. Chính vì vậy, khi xem xét thủ tục thụ lý thì Tòa án tiến hành trình tự thủ tục giống nhau giữa các loại án này. Tuy nhiên, mỗi loại án có những đặc thù nhất định nhưng điều kiện thụ lý vụ án lại không có quy định riêng với đặc thù của từng loại án nên gây phiền hà, ảnh hưởng quyền lợi của người khởi kiện (như: việc cung cấp tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện trong vụ án lao động mà người khởi kiện là người lao động; việc cung cấp tài liệu, chứng cứ trong vụ án hôn nhân mà một bên bị bên kia ngược đãi phải bỏ nhà đi nên không có giấy tờ về quan hệ hôn nhân, tài sản nộp cho Tòa án).

+ Quy định về thời hạn Tòa án gửi văn bản trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu cho viện kiểm sát.



Theo quy định tại khoản 2 Điều 192; khoản 2 Điều 364 BLTTDS năm 2015 khi trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu, Thẩm phán phải có văn bản nêu rõ lý do; đồng thời gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp. Tuy nhiên, BLTTDS năm 2015 và Điều 12 Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 31/8/2016 quy định việc phối hợp giữa Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân trong việc thi hành một số quy định của BLTTDS chưa quy định trong thời hạn bao lâu thì Tòa án phải gửi văn bản trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu cho Viện kiểm sát, dẫn đến việc Tòa án gửi văn bản trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu không thống nhất về thời hạn.

+ Thực tế hiện nay nhiều Tòa án nhân dân địa phương vẫn còn lúng túng trong việc thụ lý và giải quyết các vụ án theo thủ tục tố tụng dân sự, có nhiều vụ án dân sự thì thời hạn xét xử Tòa án giải quyết án kéo dài nhiều năm, phải tạm đình chỉ giải quyết vụ án, tạm ngưng phiên tòa... nhiều lần, nhưng cũng có những vụ án thì Tòa án vừa ban hành Thông báo thụ lý vụ án thì đã tiến hành hòa giải, thời gian giải quyết vụ án quá ngắn. Trong phạm vi bài viết này tôi xin đề cập về thời hạn giải quyết vụ án theo thủ tục tố tụng dân sự và thực tiễn hiện nay.

Ví dụ: tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 59/2021/QĐST-HNGĐ 18/3/2021 của TAND huyện K, tỉnh G đã công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự.

Theo đó chị NTA và anh NLD thuận tình ly hôn; về con chung giao cho chị A được nuôi cháu N. và cháu NLP; anh Đ không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Ngoài ra, quyết định còn nêu về quyền thăm non con, thay đổi người nuôi con và về chung án phí... Theo quyết định công nhận nêu trên thì TAND huyện K đã thụ lý vụ án ngày 10/3/2021 cùng ngày thì Tòa án tiến hành các bước theo trình tự thủ tục quy định và mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Do các bên được sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, nên Thẩm phán đã lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành. Hết thời gian 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành tức đến ngày 18/3/2021, Tòa án huyện K đã ra quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự.

\* Quan điểm thứ nhất cho rằng: Tòa án huyện K thụ lý vụ án, sau đó đã tiến hành các bước theo quy định của BLTTDS và hòa giải thành trong cùng thời gian 01 ngày là không trái quy định của pháp luật dân sự và văn bản hướng dẫn thi hành. Vì đây là sự tự thỏa thuận, định đoạt của các đương sự không trái pháp luật, nên cần được tôn trọng và công nhận sự thỏa thuận này. Trên thực tế hiện nay nhiều vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại... thì ngay sau khi thụ lý vụ án, nếu các đương sự thỏa thuận được với nhau thì Thẩm phán tiến hành hòa giải thành vụ án trên cơ sở sự thỏa thuận của các đương sự.

\* Quan điểm thứ hai cho rằng: Cho rằng việc Tòa án thụ lý và hòa giải trong cùng một ngày là không đúng quy định của BLTTDS và vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Bởi lẽ, theo quy định sau khi thụ lý vụ án thì Tòa án phải thông báo thụ lý vụ án, thông báo này được gửi cho các đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp trong thời hạn 03 ngày (Điều 196 BLTTDS) và trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận Thông báo thụ lý thì các đương sự phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ kèm theo (Điều 199 BLTTDS)... Ngoài ra đương sự có quyền yêu cầu Tòa án cho xem, ghi chép, sao chụp đơn khởi kiện.

Vì vậy, việc Tòa án tiến hành thụ lý và hòa giải vụ án trong cùng một ngày là chưa đảm bảo quyền và lợi ích của các đương sự, vì họ chưa có thời gian để suy nghĩ, để xem xét nên sự thỏa thuận nêu trên có thể đang ở trạng thái tâm lý bị bức xúc, suy nghĩ thiếu chín chắn hoặc có thể vì mục đích động cơ nào đó... Mặt khác, Viện kiểm sát cùng cấp có thể chưa nhận được Thông báo thụ lý vụ án.

Quan điểm thứ hai cũng là quan điểm thực tế hiện nay đa số các Tòa án địa phương đang thực hiện.

Ngoài ra, đối với các vụ án hôn nhân - gia đình thì theo quy định tại Điều 208 BLTTDS, Điều 81 Luật HN & GD cũng như mục IV điểm 25 Giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ số 01/2017/GĐ-TANDTC, ngày 07 tháng 4 năm 2017 của Chánh án TANDTC thì trước khi mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự thì Thẩm phán, Thẩm tra viên được Chánh án Tòa án phân công phải thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp. Khi xét thấy cần thiết, Thẩm phán có thể tham khảo ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em về hoàn cảnh gia đình, nguyên nhân phát sinh tranh chấp và nguyện vọng của vợ, chồng, con có liên quan đến vụ án. Đối với vụ án tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, Thẩm phán phải lấy ý kiến của con chưa thành niên từ đủ bảy tuổi trở lên, trường hợp cần thiết có thể mời đại diện cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em chứng kiến, tham gia ý kiến. Việc lấy ý kiến của con chưa thành niên và các thủ tục tố tụng khác đối với người chưa thành niên phải bảo đảm thân thiện, phù hợp với tâm lý, lứa tuổi, mức độ trưởng thành, khả năng nhận thức của người chưa thành niên, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, giữ bí mật cá nhân của người chưa thành niên.

- Quy định về thời hạn xét xử: Tại điểm b khoản 1 Điều 203 BLTTDS năm 2015 quy định: “Đối với các vụ án quy định tại Điều 30 và Điều 32 của Bộ luật này thì thời hạn là 02 tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án” và đối với vụ án có tính chất phức tạp hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan thì Chánh án Tòa án có thể quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử nhưng không quá 01 tháng.

Trên thực tế, án kinh doanh thương mại là loại án phức tạp (liên quan đến hoạt động của nhiều loại hình doanh nghiệp, thu thập chứng cứ ở nhiều nơi, nhiều nguồn khác nhau, quá trình thu thập chứng cứ, tổng đạt văn bản tố tụng dài ngày, nhiều vụ án phụ thuộc vào sự hợp tác quốc tế của Việt Nam và các nước khác...) thì việc quy định thời hạn ngắn hơn các loại án còn lại như trên là chưa phù hợp với yêu cầu thực tế, nên cần có sự nghiên cứu, sửa đổi hợp lý.

- Về trình tự, thủ tục phiên tòa sơ thẩm

Có nhiều ý kiến cho rằng, đối với phần thủ tục bắt đầu phiên tòa, việc kiểm tra căn cước của người tham gia tố tụng và phổ biến quyền, nghĩa vụ của họ do chủ tọa phiên tòa thực hiện là chưa phù hợp. Đối với phần thủ tục bắt đầu phiên tòa hiện nay, theo quy định tại Điều 239 BLTTDS năm 2015, việc kiểm tra căn cước của người tham gia tố tụng và phổ biến quyền, nghĩa vụ cho họ do Chủ tọa phiên tòa thực hiện. Tuy nhiên, trong suốt thời gian diễn ra phiên tòa, Chủ tọa phiên tòa cùng với các thành viên HĐXX khác tiến hành rất nhiều trình tự, thủ tục. Trong khi đó, việc kiểm tra căn cước, phổ biến quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng thông thường mang tính hình thức. Vì vậy, để giảm bớt công việc cho Hội đồng xét xử, tạo điều kiện cho Thư ký Tòa án làm quen với các hoạt động tố tụng tại phiên tòa, kiến nghị cần quy định việc kiểm tra căn cước, phổ biến quyền và nghĩa vụ do Thư ký Tòa án tiến hành. Ý kiến này cũng có mức độ hợp lý nhất định, cần xem xét cân nhắc.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG II

Có thể nhận thấy rằng, trong bối cảnh số lượng các vụ án dân sự được yêu cầu Tòa án giải quyết có dấu hiệu gia tăng không ngừng trong các năm trở lại đây. Để có thể giải quyết các vụ án một cách khách quan, tính công bằng và chính đáng thì trong quá trình giải quyết vụ án luôn luôn phải đảm bảo đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật TTDS.

Với các quy định tại phần thứ hai và các quy định khác của BLTTDS năm 2015, các trình tự thủ tục giải quyết vụ án dân sự đã góp phần xây dựng cơ chế xét xử vụ án dân sự một cách linh hoạt, đơn giản, gọn nhẹ, giải quyết các yêu cầu của đương sự một cách nhanh chóng, tiết kiệm cả về thời gian, công sức và chi phí tố tụng của nhà nước cũng như của các đương sự, bảo đảm bảo vệ kịp thời quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Ngoài ra, với sự phát triển mạnh mẽ của dịch vụ vận chuyển cũng như mạng lưới internet phủ sóng toàn quốc, người dân khi cần nộp đơn khởi kiện không nhất thiết phải thực hiện việc nộp đơn trực tiếp tại Tòa án mà có thể nộp thông qua dịch vụ bưu chính gửi đến tòa án hoặc thông qua hình thức thư điện tử qua cổng thông tin điện tử. Điều này cho thấy sự linh hoạt, tiết kiệm chi phí, thời gian đi lại. Giúp tòa án tiếp nhận cũng như xử lý yêu cầu của các đương sự một cách nhanh chóng.

Với trình tự, thủ tục giải quyết đơn giản, nhanh chóng đã tạo thuận lợi cho người dân có thể dễ dàng tiếp cận với Tòa án.

Tuy nhiên, trong quá trình nghiên cứu luật văn, khảo sát thực tiễn cho thấy một số quy định của BLTTDS về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự trong thực tiễn giải quyết các vụ án dân sự tại Tòa án cấp sơ thẩm đã bộc lộ những điểm hạn chế, vướng mắc, bất cập nhất định. Một phần nguyên nhân của tình trạng này là do các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự còn chưa rõ ràng, cụ thể, chưa thực sự là một thủ tục đơn giản, thiếu tính mềm dẻo dẫn đến nhiều cách hiểu và áp dụng khác nhau. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả giải quyết việc dân sự cần phải tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện hệ thống pháp luật để khắc phục những hạn chế này.

### CHƯƠNG III

## CÁC YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ.

### **3.1. Các yêu cầu hoàn thiện quy định pháp luật về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự.**

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến việc mỗi Tòa án ở mỗi cấp, mỗi tỉnh có cách hiểu khác nhau về việc thụ lý, giải quyết các vụ án dân sự nói chung và vụ án hôn nhân và gia đình nói riêng, khi các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Qua nghiên cứu các quy định của BLTTDS hiện hành, các Nghị quyết của HĐTPTANDTC và các văn bản hướng, thi hành BLTTDS thì việc Tòa án nhận đơn khởi kiện, thụ lý và giải quyết bằng các quyết định và sự thỏa thuận của đương sự trong các vụ án thực tiễn hiện nay vẫn còn lúng túng. Do đó, để áp dụng thống nhất pháp luật trong việc thụ lý, giải quyết các vụ án theo đó cần chỉ đạo thống nhất những nội dung cụ thể như sau:

+ Một là: cần có văn bản hướng dẫn thi hành BLTTDS theo hướng việc thụ lý, giải quyết các vụ án dân sự trên nguyên tắc quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự. Tuy nhiên, sau khi thụ lý vụ án thì tiến hành các bước theo thủ tục tố tụng dân sự. Hết thời hạn 15 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo thụ lý vụ án nếu đủ các điều kiện về tố tụng, nội dung vụ án thì Thẩm phán có thể Thông báo cho các đương sự mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Trong trường hợp các bên đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thì Thẩm phán, Thư ký sẽ lập biên bản hòa giải thành. Hết thời gian 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành không có đương sự nào thay đổi ý kiến đã thỏa thuận, Thẩm phán ban hành quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

+ Hai là: cần có Nghị quyết hướng dẫn thi hành về mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải tại Chương XVIII “Giải quyết vụ án dân sự theo thủ tục rút gọn tại Tòa án cấp sơ thẩm” đối với các vụ án Thẩm phán xác định giải quyết theo thủ tục rút gọn; cụ thể: Thẩm phán có thể Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải các bên đương sự theo thủ tục rút gọn trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày thụ lý đối với các vụ án theo thủ tục tố tụng dân sự (Phù hợp Điều 196 BLTTDS) nếu đủ điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn theo quy định tại khoản 1 Điều 317 BLTTDS.

+ Ba là: theo quy định tại Điều 361 BLTTDS thì “Việc dân sự là việc cơ quan, tổ chức, cá nhân không có tranh chấp, nhưng có yêu cầu Tòa án công nhận hoặc không công nhận một sự kiện pháp lý là căn cứ làm phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự, hôn nhân và gia đình...”. Ban đầu nếu Thẩm phán thụ lý việc dân sự nhưng trong quá trình giải quyết việc dân sự các đương sự không thống nhất được với nhau thì sẽ chuyển sang thụ

lý vụ án; còn ngược lại nếu Thẩm phán thụ lý vụ án nhưng các đương sự thỏa thuận thống nhất các vấn đề trong vụ án và đương sự có đơn đề nghị Tòa án chuyển sang giải quyết việc dân sự thì Tòa án không thể thực hiện được. Nên chăng cũng cần có hướng dẫn bổ sung theo hướng mở rộng vấn đề này trong thụ lý, giải quyết các vụ, việc theo thủ tục tố tụng dân sự tại Tòa án theo hướng “Vụ án dân sự” cũng có thể chuyển sang việc dân sự, nếu đương sự có đơn yêu cầu và đảm bảo các điều kiện theo quy định BLTTDS thì chuyển sang “Việc dân sự”.

+ Bốn là: Hiện nay, mặc dù công tác hòa giải được chú trọng và quan tâm rất nhiều. Tuy nhiên, vẫn còn thẩm phán là những người trực tiếp làm nhiệm vụ giải quyết, xét xử án chưa thật sự coi trọng công tác hòa giải. Từ đó, chất lượng hòa giải các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động không cao, chưa phát huy hết vai trò, trách nhiệm trung gian của Tòa án trong giải quyết tranh chấp. Do đó, lãnh đạo Tòa án cần tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo công tác hòa giải đối với các thẩm phán. Có biện pháp kiểm tra tiến độ, quá trình hòa giải vụ án. Từ đó, kịp thời nhắc nhở các thẩm phán cần phải tích cực hơn trong việc tổ chức hòa giải vừa đảm bảo quy định pháp luật, vừa đảm bảo hài hòa quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Công tác kiểm tra, giám sát thẩm phán giải quyết án có thể xây dựng bằng một chuyên đề riêng. Hình thức kiểm tra, giám sát có thể là lãnh đạo Tòa án kiểm tra thẩm phán, các thẩm phán kiểm tra, giám sát chéo với nhau. Hết thời gian kiểm tra, giám sát thì cần họp cơ quan để trao đổi, thảo luận và tìm phương hướng tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của từng hồ sơ vụ án. Qua đó, cùng trao đổi để tìm hướng giải quyết vụ án sao cho vừa đúng quy định pháp luật, vừa đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của tất cả đương sự trong vụ án. Bên cạnh đó, việc lãnh đạo, kiểm tra, giám sát công tác hòa giải của thẩm phán cũng cần được thực hiện một cách thường xuyên.

+ Năm là: Thời hạn tố tụng là điều kiện cần thiết để cơ quan tiến hành tố tụng có thể xác định đúng bản chất của sự việc và pháp luật áp dụng, nhưng nếu thời gian này quá dài sẽ dẫn tới sự chậm trễ trong việc bảo vệ quyền lợi của đương sự, ngược lại, nếu thời hạn quá ngắn sẽ dẫn tới các chủ thể không có đủ thời gian cần thiết để thực hiện các hoạt động tố tụng, chất lượng của phán quyết sẽ bị ảnh hưởng hoặc tất yếu dẫn tới việc vi phạm các quy định về thời hạn tố tụng được nhà nước lập pháp thiết lập. Do đó, cần tạo điều kiện cho Tòa án có đủ thời gian cần thiết để đánh giá và làm sáng tỏ những vấn đề về sự việc và pháp luật của vụ kiện, cân bằng giữa việc tạo điều kiện cho cơ quan tố tụng, các đương sự thực hiện các quyền của mình và tính hiệu quả của các việc bảo vệ quyền lợi.

### **3.2. Giải pháp hoàn thiện các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự.**

Quyền khởi kiện VADS là phương tiện pháp lý hiệu quả nhất để các cá nhân, tổ chức đề nghị tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình khi bị xâm phạm. Việc quy định quyền khởi kiện trong văn bản pháp lý cao nhất là Hiến pháp năm 2013 cũng như được cụ thể hóa tại BLTTDS năm 2015, các nghị quyết của HĐTPTANDTC, các thông tư và văn bản hướng dẫn, giải đáp của ngành tòa án đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho các chủ thể khởi kiện VADS để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình, mang lại nhiều ý nghĩa chính trị - xã hội to lớn, góp phần xây dựng nền tư pháp dân chủ.

Trong quá trình triển khai thực hiện, trải qua gần 10 năm thực hiện và thi hành, với sự thay đổi và phát triển vượt bậc trong toàn xã hội cũng đã cho thấy một số quy định hiện hành gặp phải những bất cập, hạn chế, cần có những quy định bổ sung, các hướng dẫn cụ thể hơn để có thể dễ dàng thực hiện các quy định về trình tự, thủ tục giải quyết các vụ án dân sự, nâng cao hiệu quả giải quyết vụ án dân sự, em xin đưa ra một số kiến nghị sau:

- Một là: Hình thức gửi đơn khởi kiện trực tiếp qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án là một trong những điểm mới nhằm tiến tới hiện đại hóa hoạt động của Tòa án và tạo mọi thuận lợi cho người khởi kiện và cũng là cơ sở cho việc cải cách hành chính tại Tòa án theo hướng khởi kiện, cung cấp chứng cứ thông qua hộp thư điện tử. Tuy nhiên, đây là vấn đề mới từ trước đến nay chưa thực hiện nên cần có hướng dẫn thi hành.

- Hai là: BLTTDS 2015 đã quy định chi tiết về quyền khởi kiện, điều kiện khởi kiện, hình thức nội dung đơn khởi và phương thức khởi kiện, thời gian xem xét đơn khởi kiện, thời hạn thụ lý vụ án, nhưng thực tế tại một số tòa án việc xử lý đơn khởi kiện còn chậm, vi phạm về thời hạn xử lý đơn khởi kiện. Việc không bảo đảm thời hạn xem xét, thụ lý đơn khởi kiện của người khởi kiện ảnh hưởng rất nhiều đến quyền lợi hợp pháp của họ, nhiều trường hợp phải đi lại nhiều lần mất công, mất sức, mất thời gian. Do đó để bảo đảm việc tuân thủ về thời hạn xem xét, thụ lý vụ án thì cần có những quy định chế tài để xử phạt nặng hơn cho những trường hợp vi phạm, đồng thời viện kiểm sát trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình cần chủ động, tăng cường công tác kiểm sát, kịp thời kiến nghị các trường hợp vi phạm đến người có thẩm quyền giải quyết.

- Ba là: về quy định ký đơn khởi kiện, hiện tại BLTTDS 2015 quy định người khởi kiện phải trực tiếp ký tên vào đơn khởi kiện, tuy nhiên đã hạn chế quyền của người khởi kiện, khi người khởi kiện đã thể hiện ý chí khởi kiện và thiết lập quan hệ ủy quyền với cá nhân, tổ chức khác. Các tổ chức hành nghề luật sư là các tổ chức chuyên nghiệp thực hiện các dịch vụ pháp lý, bao gồm tham gia tố tụng và hoạt động nghề nghiệp của luật sư góp phần bảo vệ công lý, bảo vệ lợi ích hợp pháp của các cá nhân, tổ chức. Do đó, đề nghị bổ sung thêm quyền của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương

sự tại Điều 76 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định về quyền ký đơn khởi kiện thay cho người khởi kiện.

- Bốn là: sự phối hợp của các cơ quan chức năng trong việc cung cấp thông tin tài liệu. Thực tế khi khởi kiện vụ án dân sự, một số tòa án thường yêu cầu cung cấp thông tin như chứng minh nhân dân bản sao của người khởi kiện, giấy tờ pháp lý của pháp nhân bị kiện... mà những thông tin này thuộc về nhân thân của người bị kiện, khi tranh chấp xảy ra thì rất ít trường hợp họ cung cấp thông tin cho người khởi kiện. Mặc dù Điều 106 BLTTDS 2015 quy định cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp tài liệu, chứng cứ cho đương sự trong thời hạn 15 ngày... Theo quy định này thì “đương sự” mới được quyền yêu cầu cung cấp thông tin, trong khi đương sự bao gồm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì những người này sau khi có thông báo thụ lý vụ án của tòa án thì mới có văn bản để xác định tư cách đương sự.

- Năm là: trên thực tế, khi luật sư đại diện cho các đương sự gửi văn bản kiến nghị cung cấp thông tin thường bị các cơ quan, tổ chức làm “ngor”, gây khó khăn cho việc cung cấp tài liệu, chứng cứ cho tòa án để giải quyết vụ việc. Do đó, đề nghị TAND tối cao nên có nghị quyết cụ thể, hướng dẫn về việc giao, nộp “tài liệu chứng cứ hiện có” của người khởi kiện để tòa án xem xét, thụ lý vụ án và các tài liệu, chứng cứ khác sau khi thụ lý đương sự có thể đề nghị tòa án thu thập từ các cơ quan, tổ chức đang nắm giữ.

- Sáu là: Hòa giải được xem là một trong những biện pháp giải quyết tranh chấp hiệu quả nhất. Do đó, việc đánh giá đúng ý nghĩa và tầm quan trọng của hoạt động hòa giải sẽ nâng cao được chất lượng và tính hiệu quả của hoạt động hòa giải của Tòa án. Để làm được điều này, cần phải tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về công tác hòa giải đối với người trực tiếp làm nhiệm vụ hòa giải và đối với đương sự. Đối với người làm nhiệm vụ hòa giải phải coi hòa giải là nhiệm vụ trọng tâm, then chốt trong quá trình giải quyết vụ án. Hòa giải thành nhiều vụ án sẽ góp phần nâng cao chất lượng giải quyết các vụ án mà Tòa án thụ lý giải quyết, giảm được áp lực công việc, nâng uy tín của Tòa án, tạo được lòng tin vào công lý của nhân dân đối với Ngành Tòa án. Đối với đương sự, hòa giải thành sẽ giảm được thời gian đi lại, công sức, tiền của đương sự. Hòa giải thành sẽ sớm giải quyết được các tranh chấp của các bên. Từ đó, thắt chặt và tăng cường tình đoàn kết của nhân dân với nhau; góp phần xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Để hoạt động tuyên truyền, giáo dục pháp luật về công tác hòa giải đạt hiệu quả thì cần nhiều biện pháp, cách thức tuyên truyền khác nhau, phù hợp với từng đối tượng và từng vùng miền. Đối với thẩm phán cần kiên trì hòa giải, những vấn đề nào đương sự chưa hiểu hoặc chưa thống nhất thì cần giải thích rõ ràng hơn về các quy định của pháp luật có liên quan, phân tích hậu quả pháp lý của hòa giải thành và hòa giải không thành phải đưa vụ án ra xét xử để từ đó đương sự tự nguyện thương



lượng hòa giải việc giải quyết vụ án. Kết quả hòa giải thành giúp giải quyết triệt để, hiệu quả các tranh chấp mà không phải mở phiên tòa xét xử; kết quả hòa giải thành phần lớn được các bên tự nguyện thi hành; vụ việc không phải trải qua thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm; tiết kiệm chi phí, thời gian, công sức của các bên liên quan và Nhà nước; hạn chế tranh chấp kéo dài, gây bức xúc trong dư luận.

- Bảy là: Thẩm phán là người được phân công giải quyết vụ án, đồng thời là người trực tiếp chủ trì việc hòa giải. Do đó, việc bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng hòa giải cho thẩm phán là yêu cầu cấp thiết trước mắt và lâu dài. Bởi việc hòa giải có thành công hay không thì ngoài việc nắm vững kiến thức pháp luật, thu thập đầy đủ chứng cứ thì thẩm phán còn phải được trang bị kỹ năng hòa giải tốt. Trong điều kiện hiện nay, các quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại... ngày càng đa dạng, đan xen phức tạp. Do đó, đòi hỏi thẩm phán phải được bồi dưỡng thường xuyên, nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng hòa giải. Tùy thuộc và tình hình cụ thể của đơn vị, từng thời điểm khác nhau mà lựa chọn các hình thức bồi dưỡng cho phù hợp, có thể là cử thẩm phán tập huấn theo hình thức trực tuyến hoặc theo đợt tập huấn ngắn hạn khi được Tòa án cấp trên tổ chức.

- Tám là: Nghiên cứu quy định tại Khoản 1 của Điều 203 BLTTDS 2015 cho thấy việc nhà lập pháp có sự phân biệt giữa thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm đối với hai nhóm dân sự, HN&GD và kinh doanh, thương mại, lao động là do áp lực của hội nhập kinh tế, chính sách thu hút đầu tư đòi hỏi các tranh chấp về kinh doanh, thương mại, lao động ở Việt Nam phải được giải quyết nhanh chóng hơn so với trước đây. Tuy nhiên cũng cần nghiên cứu thêm về tính hợp lý của thời hạn này để điều chỉnh cho phù hợp. Những giải pháp này sẽ góp phần giải quyết được bài toán về thời hạn và chất lượng xét xử. Ngoài ra, thời hạn cần thiết để Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân có thể nghiên cứu hồ sơ sau khi Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử cũng cần được cân nhắc thêm để bảo đảm chất lượng xét xử.

Nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự là một nhiệm vụ quan trọng nhằm đảm bảo tính công bằng, minh bạch và hiệu quả của hệ thống tư pháp. Dưới đây là một số giải pháp cụ thể:

1. Tăng cường đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn cho các cán bộ, công chức, luật sư, đại diện cho các bên trong vụ án.

2. Tổ chức các khóa học, hội thảo, tập huấn để cập nhật các quy định pháp luật mới nhất và chia sẻ kinh nghiệm giải quyết vụ án.

3. Sử dụng công nghệ thông tin để tăng cường quản lý, giám sát và đánh giá quá trình giải quyết vụ án.

4. Tăng cường tuyên truyền, giáo dục pháp luật cho người dân, giúp họ hiểu rõ quy trình giải quyết vụ án và đóng góp tích cực vào quá trình này.

5. Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong quá trình giải quyết vụ án, đảm bảo tính liên ngành và hiệu quả trong công tác giải quyết vụ án.

6. Hoàn thiện khung pháp lý.

- Sửa đổi, bổ sung luật: Rà soát, sửa đổi và bổ sung BLTTDS và các văn bản pháp luật liên quan để khắc phục các hạn chế, bất cập, đảm bảo tính rõ ràng, minh bạch và khả thi.

- Ban hành văn bản hướng dẫn chi tiết: Cung cấp các văn bản hướng dẫn cụ thể về các quy trình, thủ tục giải quyết vụ án dân sự nhằm tránh sự hiểu sai và lạm dụng quy định pháp luật.

7. Tăng cường năng lực của đội ngũ cán bộ tư pháp.

- Đào tạo chuyên sâu: Tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn thường xuyên cho thẩm phán, thư ký tòa án và các cán bộ tư pháp khác về quy trình, kỹ năng giải quyết vụ án dân sự.

- Cơ chế đánh giá và thi đua: Áp dụng hệ thống đánh giá, khen thưởng minh bạch và công bằng dựa trên hiệu quả và chất lượng công việc của cán bộ tư pháp.

8. Ứng dụng công nghệ thông tin.

- Hệ thống quản lý án trực tuyến: Phát triển và triển khai các hệ thống quản lý án trực tuyến, phần mềm hỗ trợ quản lý hồ sơ vụ án, thông báo điện tử để tăng cường tính chính xác, minh bạch và tiết kiệm thời gian.

- Tích hợp cơ sở dữ liệu: Liên kết cơ sở dữ liệu của các cơ quan tư pháp để đảm bảo việc trao đổi thông tin nhanh chóng, chính xác và hiệu quả.

9. Đơn giản hóa và tối ưu hóa quy trình trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự.

- Rà soát và loại bỏ thủ tục không cần thiết: Tiến hành rà soát, loại bỏ các thủ tục rườm rà, không cần thiết, rút ngắn thời gian giải quyết vụ án.

- Tối ưu hóa quy trình: Xây dựng các quy trình giải quyết vụ án dân sự theo hướng đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện.

10. Nâng cao nhận thức pháp luật của người dân.

- Tuyên truyền, phổ biến pháp luật: Tăng cường hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, tổ chức hội thảo, tư vấn pháp luật miễn phí.

- Khuyến khích hòa giải: Hòa giải tại Tòa án có vai trò, ý nghĩa quan trọng, được xem là một trong những biện pháp giải quyết tranh chấp hiệu quả nhất. Đẩy mạnh công

tác hòa giải trước khi đưa vụ án ra tòa nhằm giảm tải cho tòa án và thúc đẩy giải quyết tranh chấp một cách hòa bình. Kết quả hòa giải thành giúp giải quyết triệt để, hiệu quả các tranh chấp mà không phải mở phiên tòa xét xử; kết quả hòa giải thành phần lớn được các bên tự nguyện thi hành; vụ việc không phải trải qua thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm theo quy định của các luật tố tụng; tiết kiệm chi phí, thời gian, công sức của các bên liên quan và Nhà nước; hạn chế tranh chấp kéo dài, gây bức xúc trong dư luận.

#### 11. Tăng cường giám sát và kiểm tra.

- Thiết lập cơ chế giám sát: Xây dựng cơ chế giám sát chặt chẽ đối với quá trình giải quyết vụ án, đảm bảo công khai, minh bạch và khách quan.
- Kiểm tra định kỳ: Thực hiện các cuộc kiểm tra định kỳ, đột xuất đối với hoạt động của tòa án và các cơ quan liên quan để kịp thời phát hiện, xử lý sai phạm.

#### 12. Hợp tác quốc tế.

- Học hỏi kinh nghiệm: Tăng cường hợp tác, trao đổi kinh nghiệm với các quốc gia có hệ thống pháp luật tiên tiến, từ đó áp dụng những bài học phù hợp vào thực tiễn Việt Nam.
- Hỗ trợ kỹ thuật: Tìm kiếm sự hỗ trợ kỹ thuật từ các tổ chức quốc tế trong việc cải tiến quy trình, nâng cao năng lực của cán bộ tư pháp.

#### 13. Đảm bảo tài chính và cơ sở vật chất.

- Đầu tư cơ sở vật chất: Cải thiện điều kiện làm việc, trang thiết bị cho các cơ quan tư pháp để đáp ứng yêu cầu công việc.
- Hỗ trợ tài chính: Bố trí ngân sách hợp lý, đảm bảo tài chính cho hoạt động cải tiến quy trình, đào tạo và nâng cao năng lực.

#### 14. Thúc đẩy cải cách hành chính.

- Đơn giản hóa thủ tục hành chính: Rút gọn các thủ tục hành chính liên quan đến việc nộp đơn và tiếp nhận hồ sơ vụ án.
- Tăng cường minh bạch: Công khai các quy trình, thủ tục giải quyết vụ án để người dân dễ dàng tiếp cận và thực hiện.

Những giải pháp trên cần được thực hiện đồng bộ và liên tục để đảm bảo hiệu quả trong thực hiện pháp luật về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự, từ đó nâng cao niềm tin của người dân vào hệ thống pháp luật.

### KẾT LUẬN CHƯƠNG III

Để đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn, sự phát triển của các quan hệ xã hội, cần phải có những sự sửa đổi, bổ sung các quy định của luật tố tụng dân sự về trình tự thủ tục giải quyết vụ án dân sự như quy định về thủ tục nộp đơn khởi kiện, quy định về thụ lý về VADS, hình thức phân công thẩm phán giải quyết vụ án...

Thông qua việc nghiên cứu, làm rõ các vấn đề lý luận về các quy định liên quan đến trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự; đưa ra các quy định về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự trong BLTTDS năm 2015, tình hình thực hiện các quy định và những hạn chế, bất cập trong quá trình thực hiện. Từ những điều đó, em đã có những yêu cầu thiết thực nhằm đóng góp ý kiến, đưa ra các quan điểm của mình, các kiến nghị và giải pháp để sửa đổi nhằm góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật về trình tự thủ tục giải quyết vụ án dân sự; đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về trình tự thủ tục giải quyết vụ án dân sự để đảm bảo thực hiện hiệu quả trình tự thủ tục giải quyết vụ án dân sự. Từ đó có thể bắt kịp xu thế xã hội góp phần nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật nói riêng, tố tụng dân sự nói chung, củng cố lòng tin của nhân dân đối với hệ thống pháp luật nước ta.

## KẾT LUẬN

Đề tài khoá luận về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự là một chủ đề rất quan trọng và cần thiết trong lĩnh vực pháp luật. Trong bối cảnh trong bối cảnh số lượng các vụ án dân sự được yêu cầu Tòa án giải quyết có dấu hiệu gia tăng không ngừng trong các năm trở lại đây. Để có thể giải quyết các vụ án một cách khách quan, tính công bằng và chính đáng thì trong quá trình giải quyết vụ án luôn luôn phải đảm bảo đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật TTDS.

Sau gần 10 năm thi hành, từ nghiên cứu và phân tích thực trạng, chúng ta có thể thấy bên cạnh những kết quả đã đạt được trong quá trình thực hiện cũng đã bộc lộ ra những vướng mắc, bất cập nhất định. Chúng ta có thể thấy rằng việc thực hiện các quy định pháp luật về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự vẫn còn nhiều khó khăn và hạn chế bởi sự thay đổi và không ngừng phát triển của xã hội như hiện nay.

Tuy nhiên, để giải quyết được những vướng mắc, bất cập đó, những vấn đề thực sự bức xúc, kịp thời đáp ứng đòi hỏi công tác xét xử trong ngành tòa án nói riêng và nhu cầu của xã hội nói chung. Để giải quyết vấn đề này, chúng ta có thể áp dụng các giải pháp như tăng cường đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn cho các cán bộ, công chức, luật sư, đại diện cho các bên trong vụ án; tổ chức các khóa học, hội thảo, tập huấn để cập nhật các quy định pháp luật mới nhất và chia sẻ kinh nghiệm giải quyết vụ án; sử dụng công nghệ thông tin để tăng cường quản lý, giám sát và đánh giá quá trình giải quyết vụ án; tăng cường tuyên truyền, giáo dục pháp luật cho người dân; và tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong quá trình giải quyết vụ án.

Từ đó, chúng ta hy vọng rằng các giải pháp này sẽ giúp nâng cao hiệu quả thực hiện các quy định pháp luật về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự, đảm bảo tính minh bạch, công bằng và hiệu quả trong công tác giải quyết vụ án. Góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật nước nhà nói chung, tổ tụng dân sự nói riêng, ngày càng củng cố lòng tin của nhân dân về Hệ thống pháp luật nước ta.

## **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.**

1. Quốc hội (2013), Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ngày 28/11/2013, Hà Nội.
2. Nguyễn Cửu Việt, Trương Đắc Linh (2011), “Sửa đổi Hiến pháp: Nhìn từ chiến lược phân cấp quản lý”, Tạp chí Khoa học pháp lý, (3).
3. Bộ luật tố tụng dân sự 2004 số 24/2004/QH
4. Bộ luật tố tụng dân sự 2015 số 92/2015/QH13.
5. Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 (Được sửa đổi, bổ sung năm 2019,2020)
6. Bộ luật dân sự 2015 số 91/2015/QH13.
7. Chủ biên PGS.TS Trần Anh Tuấn; NXB Tư pháp; Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng dân sự của nước Cộng Hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2015.
8. Thông tư 01/2022/TT-TANDTC của Tòa án nhân dân tối cao QUY ĐỊNH VIỆC PHÂN CÔNG THẨM PHÁN GIẢI QUYẾT, XÉT XỬ VỤ ÁN, VỤ VIỆC THUỘC THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN.
9. Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC của VKSNDTC QUY ĐỊNH VIỆC PHỐI HỢP GIỮA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN VÀ TÒA ÁN NHÂN DÂN TRONG VIỆC THI HÀNH MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỐ TỤNG DÂN SỰ.
10. Chủ biên TS Nguyễn Công Bình; NXB Công an nhân dân. Giáo trình Luật Tố tụng Dân sự Việt Nam.
11. Thời hạn giải quyết vụ án theo thủ tục tố tụng dân sự và thực tiễn áp dụng pháp luật tại Tòa án (tapchitoaan.vn).
- 12.<https://www.toaan.gov.vn/webcenter/portal/tdkt/chitietthongbao?dDocName=TAND284234>.
- 13.<https://thuvienphapluat.vn/chinh-sach-phap-luat-moi/vn/thoi-su-phap-luat/tu-van-phap-luat/40652/tong-hop-van-ban-huong-dan-bo-luat-to-tung-dan-su-2015>.
14. Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐTP.
15. Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP.
16. <https://lsvn.vn/mot-so-van-de-phap-ly-va-thuc-tien-ve-khoi-kien-vu-an-dan-su1623283130.html>.
17. <https://tapchitoaan.vn/dau-an-cua-he-thong-toa-an-nam-2023%C2%A0va-nhiem-vu-trong-tam-trong-thoi-gian-toi9973.html>.
18. <https://congbobanan.toaan.gov.vn/6tatcvn/Thong-ke>.
- 19.<https://www.toaan.gov.vn/webcenter/portal/tdkt/chitietthongbao?dDocName=TAND284234>.
- 20.<https://lsvn.vn/hoa-giai-trong-to-tung-dan-su-mot-so-van-de-ly-luan-va-thuc-tien1611675919.html>

21. <https://vksndtc.gov.vn/tintuc/Pages/lists.aspx?Cat=10&ItemID=11549>
22. <https://congly.vn/tand-tp-ha-noi-trien-khai-cong-tac-toa-an-nam-2024-413428.html>.